

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo: Năm 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

| | |
|-----------------------------|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 |
| Giấy đăng ký kinh doanh số: | 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013 |
| Vốn điều lệ: | 44.390.000.000 VNĐ |
| Địa chỉ: | 32 Ngô Thời Nhiệm, P.7, Q.3, TP HCM |
| Điện thoại: | (84.8) 222 11 057 |
| Fax: | (84.8) 222 10 408 |
| Website: | http://www.pecc2.com |
| Mã chứng khoán: | TV2 |

2. Quá trình hình thành và phát triển

Việc thành lập và chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần:

Năm 1981, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc xây dựng công trình nguồn điện đầu tiên ở phía Nam kể từ sau ngày thống nhất đất nước, các kỹ sư, công nhân của Bộ Năng lượng (chủ yếu là lực lượng đang tham gia xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình) đã được điều động vào thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác khảo sát và các bước nghiên cứu, thiết kế chuẩn bị khởi công xây dựng thủy điện Trị An, công trình trọng điểm của Quốc gia. Đó chính là sự ra đời của Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 2 (PIDC2), một đơn vị trực thuộc Bộ Năng lượng, vào ngày 01 tháng 7 năm 1985.

Ngày 11/01/1999, Công ty được đổi tên thành Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Từ ngày 01/11/2007, Công ty đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2), trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nắm giữ 51,26% cổ phần.

Từ ngày 13/10/2009, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh

| STT | Tên ngành |
|-----|---|
| 1 | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng. Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng. Tư vấn quản lý dự án. Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng. Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng. Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Khảo sát đo đạc địa hình xây dựng công trình. Khảo sát địa chất công trình, thi công phần nền móng công trình. Thiết kế điện cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế). Thiết kế xây dựng công trình điện. Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế phần thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình thủy điện. Giám sát lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình. Thiết kế phần thủy văn các công trình thủy lợi, thủy điện. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp và mỏ. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ. Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình. Tư vấn đầu tư. Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Đo đạc bản đồ địa hình, địa chính. Xây dựng cảng đường thủy. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông đường thủy. Giám sát công tác lắp đặt hệ thống xử lý chất thải công trình dân dụng – công nghiệp. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng – công nghiệp. Thiết kế kết cấu công trình đường dây và trạm. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình đường dây và trạm. Thẩm tra thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế). Thiết kế cơ điện, nhiệt lạnh công trình xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cảng, đường thủy. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình cảng, đường thủy. Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Tư vấn thẩm tra</p> |

| STT | Tên ngành |
|-----|--|
| | dự án đầu tư xây dựng công trình. |
| 2 | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện. Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện, viễn thông, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, công trình ngầm, cơ sở hạ tầng. Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây lắp đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống, nhà máy thủy điện nhỏ.</p> |
| 3 | <p>Chuẩn bị mặt bằng</p> <p>Chi tiết: Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng.</p> |
| 4 | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch hơn, thiết lập cơ chế phát triển sạch.</p> |
| 5 | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành Phố Hồ Chí Minh).</p> |
| 6 | Hoạt động thể thao khác. |
| 7 | <p>Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại</p> <p>Chi tiết: Chế tạo thiết bị cơ khí (không sản xuất tại trụ sở công ty). Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty).</p> |
| 8 | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Mua bán vật tư thiết bị xây dựng. Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị xây dựng.</p> |
| 9 | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phụt chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng. Hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.</p> |

| STT | Tên ngành |
|------------|--|
| 10 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng. Xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng |
| 11 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. |
| 12 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng. |
| 13 | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại Chi tiết: Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty). |
| 14 | Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty). |
| 15 | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). |
| 16 | Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis. |

3.2 Địa bàn kinh doanh

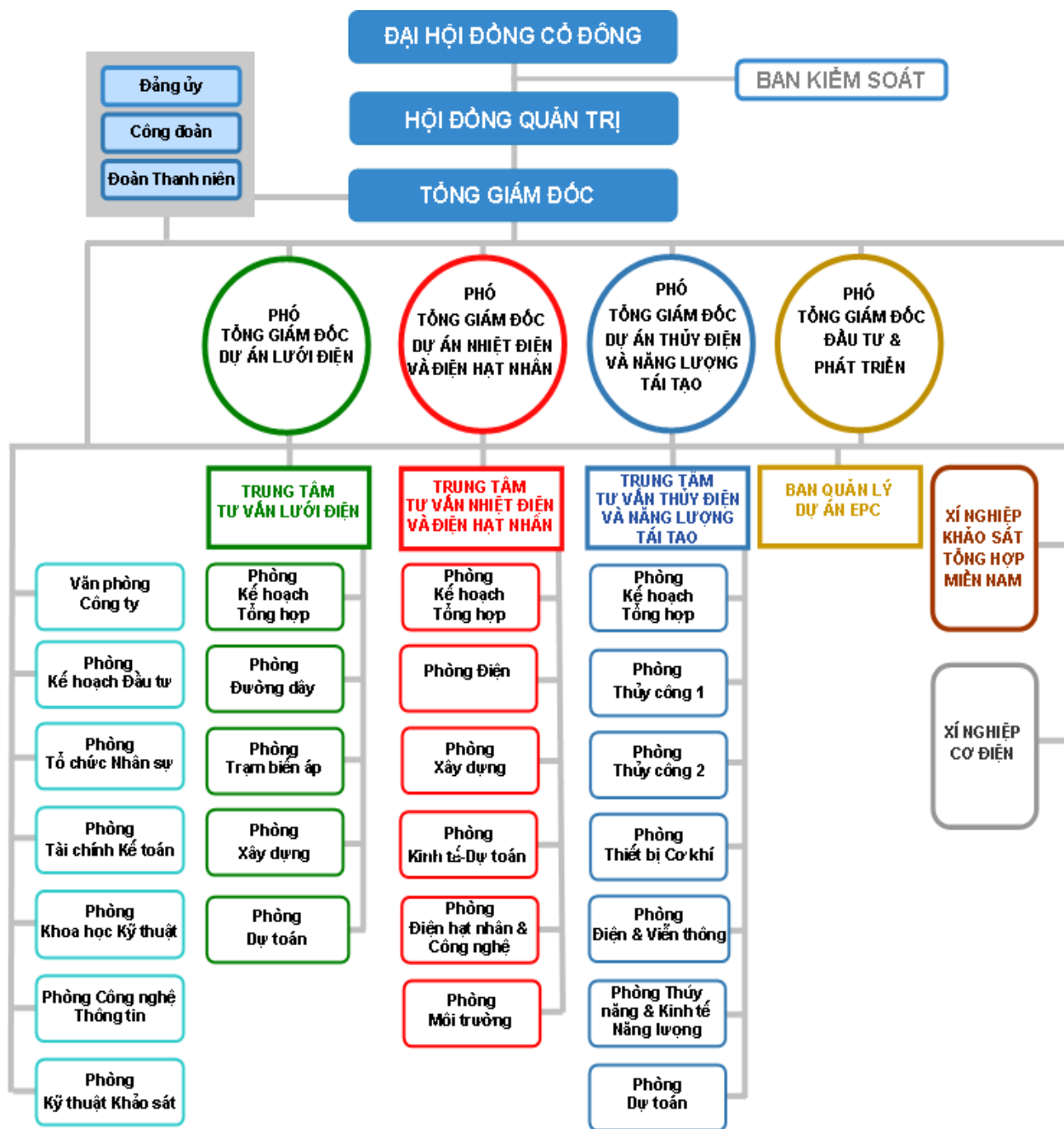
Địa bàn hoạt động của Công ty không những chỉ ở các dự án khắp mọi miền trong cả nước mà còn vươn ra các nước trong khu vực như Campuchia, Lào.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh của Công ty

Với đặc thù là một đơn vị tư vấn, mô hình quản trị, tổ chức sản xuất được mô tả theo sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Là một công ty cổ phần, cùng với việc tuân thủ các quy định về pháp luật của Nhà nước, cần phải thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong Điều lệ của Công ty, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 có cơ cấu bộ máy quản lý như sau:

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Ban Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc.

4.3 Các đơn vị trong Công ty

- Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân
- Trung tâm Tư vấn Lưới điện
- Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng tái tạo
- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện
- Các phòng, ban chức năng.

5. Tình hình hoạt động và định hướng phát triển

Mục tiêu của Công ty

Trên cơ sở các nguồn lực của Công ty, liên doanh, liên kết với mọi thành phần kinh tế để tổ chức sản xuất, kinh doanh các ngành nghề hợp pháp khác nhằm tăng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của Công ty mang lại lợi ích hài hòa cho Người lao động, các Cổ đông, Công ty và xã hội.

Không ngừng nâng cao năng lực, khảo sát, thiết kế, giám sát và quản lý xây dựng các công trình đảm bảo yêu cầu về chất lượng, tiến độ và cam kết theo hợp đồng thỏa mãn yêu cầu của khách hàng; Phần đầu thành một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và đầu tư các công trình điện và công nghiệp.

Tình hình hoạt động

Trải qua hơn 25 năm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát thiết kế và giám sát xây dựng các công trình nguồn và lưới điện, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã không ngừng lớn lên về mọi mặt và đã trở thành một trong những Công ty Tư vấn hàng đầu của ngành điện Việt Nam.

Sự vươn lên không ngừng và thành quả đạt được của Công ty gắn liền với hàng chục công trình nguồn điện (nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và hàng trăm công trình lưới điện (đường dây tải điện và trạm biến áp) đã được đưa vào vận hành, đang thi công và đang chuẩn bị khởi công xây dựng. Trong đó, các công trình tiêu biểu là thủy điện Trị An, Thác Mơ, Hàm Thuận – Đa Mi, Srokphumiêng, Đại Ninh, A Vương, Buôn Kuốp, Srêpok 3, Đồng Nai 3 & 4, ĐakMi 4, thủy điện tích năng Đơn Dương, ĐakTi'h, Hạ Sê San 1/5; các công trình nhiệt điện tại Trung tâm Điện lực Phú Mỹ, Ô Môn, Cà Mau, Nhơn Trạch, Vĩnh Tân, Duyên Hải, Sơn Mỹ, Kiên Lương, Mông

Dương 2, Sông Hậu 1, 2; đường dây 500kV Phú Mỹ - Nhà Bè – Phú Lâm, 500kV Bắc Nam mạch 1 và 2, 500kV Sơn La - Hiệp Hòa, cáp ngầm 220kV Nhà Bè – Tao Đàn; cáp ngầm xuyên biển Hà Tiên-Phú Quốc, TBA 500/220kV Nhà Bè, TBA 500kV Tân Định, TBA 500kV Ô Môn, trạm GIS Tao Đàn, v.v... Đặc biệt nhằm đáp ứng nhu cầu điện trong giai đoạn tới, TV2 đã cung cấp dịch vụ khảo sát và tư vấn cho Nhà máy thủy điện hạt nhân Ninh thuận 1 và Ninh Thuận 2.

Là đơn vị tư vấn, lợi thế của Công ty là nguồn nhân lực giàu kinh nghiệm, máy móc thiết bị hiện đại, phương pháp quản lý và làm việc đang từng bước được chuyên nghiệp hóa. Trong từng lĩnh vực hoạt động, Công ty đều có các chuyên gia kỹ thuật giàu kinh nghiệm đảm nhận chức danh Chủ nhiệm đồ án, thể hiện tính chuyên nghiệp và trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng ngoại ngữ, tin học và năng lực điều hành quản lý dự án.

Cùng với chính sách mở cửa và đa dạng hóa các nhà đầu tư vào ngành điện, ngoài khách hàng chính là các đơn vị thuộc EVN, Công ty đã và đang thực hiện dịch vụ tư vấn cho nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, như PV, TKV, IDICO, GCC1, CSG, v.v...

Tính chuyên nghiệp, trình độ và kinh nghiệm của Công ty còn được tích lũy thông qua sự hợp tác có hiệu quả với các cơ quan tư vấn nước ngoài của Mỹ, Canada, Thụy Điển, Pháp, Thụy Sĩ, Ailen, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nga, v.v.... Công ty đã đóng vai trò cầu nối giữa thị trường dự án điện trong nước với các công ty tư vấn, nhà cung cấp thiết bị điện và các tổ chức tài chính quốc tế.

Định hướng phát triển

Từng bước xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp và đảm bảo mọi yêu cầu của khách hàng về tiến độ và chất lượng của dịch vụ, và luôn đồng hành cùng sự thành công của dự án chính là sứ mệnh mà Công ty luôn phấn đấu. Chiến lược này cũng là mục tiêu và chính sách chất lượng của Công ty trong Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14001.

Ngoài lĩnh vực hoạt động chính là dịch vụ tư vấn, với lợi thế về địa điểm và đất đai cũng như kinh nghiệm lựa chọn dự án, Công ty đã và đang nghiên cứu để phát triển thêm dịch vụ và đầu tư nhằm mục đích nâng cao thu nhập của người lao động và gia tăng lợi ích của cổ đông.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Những nét nổi bật

Trong năm 2014, mặc dù nền kinh tế vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức do tình chung của kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, nhưng Công ty đã từng bước ổn định tổ chức và đã xây dựng kế hoạch hoạt động của năm 2014 với nhiệm vụ chính là tập trung vào lĩnh vực hoạt động truyền thống của mình là công tác tư vấn để đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động và cổ tức cho cổ đông. Và điều quan trọng nhất là Công ty vẫn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ tạo điều kiện của các Bộ, Ngành chức năng, Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Các sản phẩm của Công ty đã chiếm ưu thế về thương hiệu

và chất lượng, được các Chủ đầu tư trong và ngoài EVN tin tưởng giao thực hiện, đặc biệt là các chủ đầu nước ngoài đầu tư vào các dự án điện tại Việt Nam. Chính vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được kết quả tốt, các chỉ tiêu đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2014 đã đề ra.

Trong năm 2014, Công ty đã đạt được một số thành tựu như sau:

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu trong kế hoạch SXKD đã được Đại hội Cổ đông giao (chi tiết trong phần báo cáo tài chính).

- Ban Điều hành Công ty đã tích cực đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán, nhất là thời điểm cuối năm và đạt kết quả tốt.

- Tăng cường các hoạt động về công tác đầu tư, trong năm 2014, Công ty đã thực hiện một số công việc sau:

- + Hoàn thành thi công bổ sung hệ thống thoát nước tại khu văn phòng kết hợp nhà làm việc cho Ban tư vấn Duyên Hải trên khu đất có diện tích là 8.947m²;

- + Đầu tư xây dựng Khu Văn phòng làm việc và Nhà lưu trú tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân trên khu đất 3.694,1m² đất tại Vĩnh Tân đã được UBND tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định giao đất năm 2013 với giá trị hơn 1,7 tỷ đồng.

- + Hoàn thành góp vốn nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị 16,75 tỷ đồng và trong năm 2014 đã được chia cổ tức 15% với giá trị nhận được là 2,512 tỷ đồng.

- + Ngoài ra, trong năm 2014, Công ty đã đẩy mạnh tìm kiếm các dự án trong ngành để tham gia đầu tư gồm: Thủy điện Long Hà, Thủy điện Đak Rông 4, Thủy điện Thác Bà 2, Thủy điện Đak Glun 2 và Cảng biển Vĩnh Tân.

- + Tham gia vào lĩnh vực EPC Nhà máy điện với công trình Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 do Tổng Công ty Phát triển Điện 3 làm chủ đầu tư thực hiện cùng tổ hợp nhà thầu DOOSAN – MITSUBISHI – PECC2-PACIFIC làm tổng thầu EPC.

- Đẩy mạnh hợp tác với các đơn vị trong và ngoài ngành điện để tìm kiếm cơ hội mở rộng thị phần sang các lĩnh vực tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi, xây dựng dân dụng và công nghiệp, v.v...

- Sử dụng nguồn vốn hiện có và nguồn vốn thu từ các dự án để hoạt động tài chính theo hình thức đầu tư ngắn hạn.

- Nghiên cứu để mở rộng các lĩnh vực hoạt động để có thêm công ăn việc làm.

2. Tình hình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2014 là năm khó khăn chồng tiếp khó khăn của các năm trước, hầu hết khách hàng trong nước đều thiếu vốn đầu tư, chậm thanh toán. Việc tìm các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cũng như việc tìm kiếm công ăn việc làm trong thị trường cạnh tranh khốc liệt đã vô vàn khó khăn, thì việc nghiệm thu thanh toán và thu hồi công nợ còn khó khăn hơn nhiều. Đây cũng chính là áp lực rất lớn, yêu cầu trách nhiệm, sự cố gắng và quyết tâm

cao cho Ban điều hành Công ty và Người lao động toàn Công ty. Tuy nhiên, đến 31/12/2014, Công ty vẫn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu trong kế hoạch SXKD đã được ĐHCĐ giao, cụ thể doanh thu tự làm đạt 112,1% kế hoạch, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 177,4%. Ngoài ra, các chỉ tiêu tài chính: lợi nhuận, cổ tức, thu nhập của người lao động đều hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao thực hiện.

Trong điều kiện khó khăn đó, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo và cùng với Ban Điều hành Công ty bám sát nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Điều hành, sự phấn đấu nỗ lực và sự đoàn kết, quyết tâm, với tinh thần làm việc chủ động, sáng tạo của tập thể người lao động Công ty, cộng với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sự phối hợp, giúp đỡ của các chủ đầu tư, hoạt động SXKD năm 2014 của Công ty đã đạt được một số kết quả tốt hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm mà Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã giao cho.

3. Tổ chức và nhân sự

3.1 Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Chơn Hùng : Tổng Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Trọng Nam : Phó TGD, Phụ trách khối Lưới điện;
3. Ông Trần Quang Lâm : Phó TGD, Phụ trách khối Thủy điện và Năng lượng Tái tạo.

3.2 Lý lịch tóm tắt của Ban Tổng Giám đốc

➤ **Ông Nguyễn Chơn Hùng - Tổng Giám đốc (từ 11/10/2013 – 31/12/2014):**

Ông Nguyễn Chơn Hùng sinh năm 1970 tại Quảng Trị, tốt nghiệp Trường đại học Bách khoa, Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - ĐH Griggs (Hoa Kỳ).

Quá trình công tác:

- 01/01/1996: Kỹ sư thiết kế - Phòng thiết kế Nhiệt điện.
- 01/06/2006: Phó Trưởng phòng Thiết kế Nhiệt điện.
- 16/11/2007: Phó Trưởng Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện.
- 01/05/2010: Giám đốc Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện.
- 01/01/2013 – 11/10/2013: Phó Tổng Giám đốc Công ty Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, kiêm GD Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện.
- 11/10/2013 – 31/12/2014: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Chơn Hùng đã được trao tặng Bằng khen của Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2005, 2012, Bằng khen của Bộ Công Thương năm 2007, 2009, 2013, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2009, Huân chương Lao động Hạng 3 năm 2012.

➤ **Ông Nguyễn Trọng Nam - Phó Tổng Giám đốc:**

Ông Nguyễn Trọng Nam sinh năm 1965 tại Hải phòng, Kỹ sư điện, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Quá trình công tác:

- Từ 01/1990 đến 8/2000: Kỹ sư - Tổ Trưởng – Phó Trưởng phòng TK Đường dây – Công ty TVXD Điện 2/
- Từ 9/2000 đến 11/2008: Trưởng phòng TK Đường dây Công ty CP TVXD Điện 2/
- Từ 11/2007: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng TK Đường dây.
- Từ 12/2008 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2.
- Từ 11/2013 – 31/12/2013: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2, kiêm Giám đốc Xí nghiệp Cơ điện.
- Từ 01/01/2014 – 31/12/2014: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Trọng Nam đã được trao tặng Bằng khen của Bộ Công Thương năm 2006, 2009, 2012, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2005 và Huân chương Lao động Hạng 3 năm 2009.

➤ **Ông Trần Quang Lâm - Phó Tổng Giám đốc:**

Ông Trần Quang Lâm sinh năm 1961 tại Huế, Kỹ sư thiết bị thủy năng.

Quá trình công tác:

- 24/11/1986: Kỹ sư - Phòng thiết kế Thủy công.
- 29/08/1994: Phó trưởng phòng phụ trách phòng thiết kế cơ điện.
- 07/03/1997: Trưởng phòng thiết kế Cơ điện.
- 16/11/2007: Trưởng Trung tâm Tư vấn Thủy điện - TV2.
- 01/02/2008: Trưởng TTĐ kiêm Trưởng phòng TK Thủy công 3.
- 01/01/20012 đến 31/12/2014: Phó Tổng Giám đốc Công ty, kiêm Giám đốc Trung tâm Tư vấn Thủy điện.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Trần Quang Lâm đã được trao tặng Bằng khen của Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2006, 2012, Bằng khen của Bộ Công Thương năm 2009, 2010, 2013, Huân chương lao động Hạng 3 năm 2012.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

(Tính đến ngày 31/12/2014)

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Số cổ phiếu (cp) | Tỷ lệ (%) |
|------------|---|-------------------------|------------------|
| 1. | Ô. Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc | 3.400 | 0,08 |
| 2. | Ô. Nguyễn Trọng Nam – Phó Tổng Giám đốc | 1.500 | 0,03 |
| 3. | Ô. Trần Quang Lâm – Phó Tổng Giám đốc | 4.000 | 0,09 |

3.3 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn Công ty tính đến ngày 31/12/2014 là 745 người, trong đó:

- 1 Tiến sỹ, thạc sỹ : 52
- 2 Kỹ sư, chuyên viên : 373
- 3 Cán sự, kỹ thuật viên : 83
- 4 Công nhân : 197
- 5 Nhân viên : 40

➤ **Chính sách đối với Người lao động:**

Ngay sau khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế của công ty cổ phần, TV2 đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng riêng của Công ty nhằm tuyển dụng và giữ được cán bộ có kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, tay nghề cao và đam mê công việc phù hợp với yêu cầu công việc, đảm bảo đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng (năng lực, kỹ năng...) để cùng Công ty nâng cao năng lực tư vấn và thi công các công trình điện đòi hỏi cao về trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm.

Đối với đào tạo, ngoài việc tổ chức đào tạo tại chỗ, vừa làm vừa học qua thực tế công việc, TV2 còn tạo mọi điều kiện thuận lợi, cần thiết để người lao động được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn,...nhằm không ngừng nâng cao trình độ về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ... năng lực cạnh tranh, thực hiện tốt chính sách chất lượng và mục tiêu chất lượng của Công ty.

Với quan niệm nguồn lực con người là tài sản quý giá nhất của Công ty, chất lượng con người quyết định chất lượng công việc và dịch vụ, Công ty luôn coi nhiệm vụ đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách phát triển. Cùng với việc nâng cao chất lượng tuyển dụng, đội ngũ người lao động của Công ty thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ dưới nhiều hình thức khác nhau: đào tạo qua thực tế công việc, qua các hội thảo tổng kết trao đổi kinh

nghiệm, qua các dự án, các khóa đào tạo trong và ngoài nước và qua các chương trình hợp tác giữa PECC2 và các tổ chức tư vấn quốc tế. Chính sách nâng cao năng lực tư vấn được Công ty soạn thảo và áp dụng tạo cho người lao động nhiều cơ hội thăng tiến. Chế độ đãi ngộ của Công ty được dựa trên năng lực và hiệu quả làm việc của từng người. Nhờ đó, Công ty đã tạo được ưu thế trong việc thu hút nguồn “chất xám”, đào tạo phát triển cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

➤ **Công tác đào tạo**

Căn cứ chiến lược phát triển của Công ty và kết quả phân tích nhu cầu đào tạo của Công ty để xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho những năm tiếp theo nhằm giải quyết sự thiếu hụt về mặt năng lực cho các vị trí và nâng cao năng suất của Người lao động trong toàn Công ty;

Lập và thực hiện ngân sách đào tạo hằng năm căn cứ theo kế hoạch đào tạo nhằm đảm bảo việc sử dụng ngân sách có hiệu quả;

Triển khai thực hiện, giám sát việc thực hiện, đề xuất hoặc tham gia xét duyệt các chương trình đào tạo theo kế hoạch hoặc đột xuất cho phù hợp với quy định;

Phát triển, cải tiến và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của các chương trình đào tạo bao gồm các chương trình đào tạo trọng điểm, các hình thức đào tạo khác nhau và phù hợp với từng đối tượng cụ thể trong từng giai đoạn cụ thể;

Phối hợp với các đơn vị xây dựng, đánh giá và quản lý khung năng lực cho các vị trí chủ chốt trong toàn công ty; Thiết kế, tổ chức và thực hiện chương trình đào tạo cho Người lao động mới hằng năm hoặc đột xuất; Theo dõi, giám sát và phối hợp thực hiện các chương trình đào tạo tại chỗ trong công việc của Người lao động; Tạo và quản lý các tài liệu đào tạo, hỗ trợ đào tạo gồm tài liệu bằng bản cứng hoặc tài liệu bằng file mềm;

Tạo và quản lý danh mục các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo bao gồm các Trường, Trung tâm, Viện, các giảng viên...đào tạo; Tổ chức, thực hiện đánh giá các chương trình đào tạo nội bộ, phối hợp với lãnh đạo các Đơn vị để tạo ra công cụ và thực hiện việc đánh giá sau đào tạo đối với các chương trình đào tạo nội bộ, bên ngoài; Quản lý, cập nhật các hồ sơ đào tạo, chứng chỉ đào tạo;

Dự thảo các báo cáo kết quả thực hiện công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo yêu cầu định kỳ hoặc đột xuất; Phối hợp, xây dựng, cập nhật các thông tin đào tạo lên phần mềm quản lý Nhân sự cho phù hợp; Nghiên cứu và áp dụng các quy định của Nhà nước, Tập đoàn, quy chế quản lý nội bộ vào công tác đào tạo nhằm giảm thiểu các rủi ro về mặt pháp luật;

Tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm trong công tác đào tạo hoặc biên tập các tài liệu bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực đào tạo; Thực hiện công tác phối hợp, hỗ trợ thực hiện các chương trình đào tạo khác khi được yêu cầu.

Chính sách tiền lương

Nhằm khuyến khích nâng cao hiệu quả lao động, hiệu suất công tác của từng người lao động, từng đơn vị trong Công ty, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiến độ thực hiện của các dự án, TV2 đã ban hành Quy chế phân phối tiền lương áp dụng cho các đơn vị trong Công ty. Căn cứ quy định chung của Quy chế này, mỗi khối, mỗi đơn vị đã xây dựng quy chế trả lương riêng cho phù hợp với đặc thù công việc tư vấn và công tác sản xuất kinh doanh của mỗi đơn vị nhằm động viên khuyến khích người lao động làm việc với năng suất, chất lượng và đạt hiệu quả cao.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2014, nguồn vốn của Công ty chủ yếu phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh chính của Công ty, không có khoản đầu tư lớn.

b. Các công ty con, công ty liên kết

Không có.

5. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 352.315.133.697 | 543.653.060.829 | 154% |
| Doanh thu thuần | 392.773.816.982 | 471.097.454.532 | 120% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 23.186.657.782 | 46.245.700.716 | 199% |
| Lợi nhuận khác | 2.656.342.338 | (119.740.635) | -4% |
| Lợi nhuận trước thuế | 25.843.000.120 | 46.125.960.081 | 178% |
| Lợi nhuận sau thuế | 19.315.284.246 | 36.187.235.166 | 187% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 20% | 22% | 110% |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|---|----------|----------|-------------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,19 | 1,16 | 97% |
| + Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,98 | 1,06 | 108% |

| | | | |
|---|-------|-------|------|
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,74 | 0,79 | 106% |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 2,8 | 3,8 | 135% |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân | 5,6 | 7,8 | 139% |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,11 | 0,86 | 77% |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,05 | 0,08 | 160% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,21 | 0,32 | 152% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,055 | 0,067 | 122% |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,059 | 0,098 | 166% |

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã chính thức niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13/10/2009 với tổng số cổ phần đang lưu hành là 4.398.500 cổ phần (trong đó có 40.500 cổ phiếu quỹ).

b. Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ phần đang lưu hành là 4.398.500 cổ phần được nắm giữ bởi các thành phần cổ đông như bảng sau:

| Tên cổ đông | Số cổ phần nắm giữ (CP) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|-------------------------|------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.275.490 | 51,26 |
| Các cổ đông thể nhân khác | 2.163.510 | 47,83 |
| Cổ phiếu quỹ | 40.500 | 0,91 |
| Tổng cộng | 4.390.000 | 100 |

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 hiện tại là 40.500 cổ phiếu. Trong năm 2014, không có giao dịch cổ phiếu quỹ được thực hiện.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2014, nền kinh tế thế giới và Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tác động mạnh đến hoạt động đầu tư trực tiếp và gián tiếp, gây xáo trộn trong đời sống kinh tế xã hội toàn thế giới và các nước có nền sản xuất phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu như Việt Nam.

Kinh tế trong nước, mặc dầu đã có tín hiệu phục hồi tốt, nhưng việc thu xếp đủ vốn cho các dự án đầu tư ngành điện vẫn là bài toán khó khăn. Các chủ đầu tư, do khó khăn về vốn, nên việc thanh toán các khối lượng khảo sát thiết kế hoàn thành chậm, dẫn đến những khó khăn trong việc cân đối tài chính và triển khai các kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Được sự chỉ đạo và định hướng đúng đắn của Hội đồng quản trị, cán bộ công nhân viên có tinh thần làm việc chủ động, sáng tạo, nỗ lực phát huy khả năng để khắc phục khó khăn, biến khó khăn thành ưu thế chủ quan của Công ty trong sản xuất kinh doanh. Tính đến 31/12/2014, tổng doanh thu tự làm đạt 112,1% kế hoạch, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 177,4%. Ngoài ra, các chỉ tiêu tài chính: lợi nhuận, cổ tức, thu nhập của người lao động đều hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao thực hiện.

Chi tiết doanh thu như sau

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Stt | Chỉ tiêu doanh thu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ % |
|------------------------------|----------------------|----------|-----------|---------|
| Tổng doanh thu tự làm | | 426,960 | 471,097 | 110,30 |
| 1 | Văn phòng Công ty | - | 17,415 | - |
| 2 | Trung tâm Thủy điện | 27,200 | 27,089 | 99,59 |
| 3 | Trung tâm Nhiệt điện | 123,100 | 146,715 | 119,20 |
| 4 | Trung tâm Lưới điện | 56,560 | 64,802 | 114,60 |
| 5 | Xí nghiệp Khảo sát | 72,877 | 72,307 | 99,20 |
| 6 | Xí nghiệp Cơ điện | 69,323 | 59,750 | 86,20 |
| 7 | Ban EPC | 77,900 | 83,016 | 106,50 |

Kết quả thực hiện các dự án chính trong năm 2014

- Lĩnh vực tư vấn Nhiệt điện

Mặc dù cùng một lúc triển khai thực hiện nhiều dự án trọng điểm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Vĩnh Tân 2, Vĩnh Tân 4, Duyên Hải 1 và Duyên Hải 3MR, Trung tâm tư vấn Nhiệt điện đã chủ động lập các kế hoạch nhân sự, kế hoạch công

việc phù hợp cho từng dự án cụ thể, triển khai ứng dụng Chương trình quản lý dự án trong tổ chức quản lý và triển khai các dự án, hoàn thành xuất sắc kế hoạch được Công ty giao, đáp ứng yêu cầu về tiến độ và chất lượng của các chủ đầu tư.

Một số dự án chính Trung tâm đã và đang thực hiện là:

NMĐ Vĩnh Tân 2: Tổ máy 1 đã hoàn thành RTR và Performance Test, chuẩn bị cấp PAC, Tổ máy 2 đã hoàn thành công tác commissioning và đang trong quá trình RTR.

NMĐ Vĩnh Tân 1: Đã ký Hợp đồng Tư vấn Quản lý Dự án (PMC). Hỗ trợ Chủ đầu tư trong công tác chuẩn bị khởi công dự án; Hoàn thành báo cáo TKKT tiếng Việt trình Bộ Công Thương; Đang thực hiện công tác phê duyệt thiết kế trên hệ thống ESM và giám sát trên công trường. Hoàn thành ĐTM hiệu chỉnh và chuẩn bị phê duyệt.

NMĐ Vĩnh Tân 4: TKKT đã được phê duyệt; Đang triển khai thiết kế EPC và giám sát thi công tại công trường.

CSHT TTĐL Vĩnh Tân: Hoàn thành TKBVTC khu nhà công vụ Vĩnh Tân 2 và Vĩnh Tân 4. Việc thi công các hạng mục thuộc dự án CSHT cũng đã cơ bản hoàn thành.

NMĐ Duyên Hải 1: Thực hiện công tác phê duyệt thiết kế và giám sát thi công xây dựng. Lò hơi tổ máy số 1 đã đốt thử lần đầu và đang commissioning, chuẩn bị hòa đồng bộ.

NMĐ Duyên Hải 3 mở rộng: Đã ký kết Hợp đồng TVGS và phê duyệt thiết kế EPC; Bắt đầu triển khai công tác phê duyệt thiết kế và giám sát tại công trường.

Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1: Hoàn thành báo cáo FS, Hồ sơ phê duyệt địa điểm theo Hợp đồng với E4 và EPT. Đã hoàn thành và trình Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, hoàn thành dịch tài liệu Báo cáo ĐTM, một phần tài liệu FS và Hồ sơ phê duyệt địa điểm.

Nhà máy điện hạt nhân 3: Hoàn thành công tác khảo sát và các phần của báo cáo Pre-FS theo hợp đồng với Viện Năng lượng (các báo cáo chuyên đề về kinh tế xã hội, địa chất, địa hình, KTTV).

NMĐ Quảng Trị 1: Đã hoàn thành báo cáo Dự án đầu tư trình Chủ đầu tư.

NMĐ Vũng Áng 3.1: Đã hoàn thành báo cáo Dự án đầu tư và Hồ sơ Mời thầu (ấn bản 1).

Với các kết quả đã đạt được và được ghi nhận từ phía khách hàng, TND đã tạo được uy tín là một trong những Tư vấn hàng đầu trong các công trình nhiệt điện. Vì vậy, ngoài Chủ đầu tư là EVN, các Tập đoàn lớn trong và ngoài nước tiếp tục tìm đến TV2 để hợp tác, tham gia thực hiện dự án từ giai đoạn thực hiện đầu tư đến giám sát thi công trình, Tư vấn Quản lý Dự án.

Bên cạnh những cố gắng để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Công ty giao, thì vẫn còn 1 số hạn chế mà Ban Lãnh đạo Trung tâm đã thẳng thắn nhìn nhận, đó là:

Đội ngũ Lãnh đạo chủ chốt còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý. Thiếu hụt nhân sự ở vị trí chủ chốt: Giám đốc dự án, Giám đốc công trường, Chủ nhiệm thiết kế.

Thiếu hụt nhân sự có kinh nghiệm để tham gia công tác thiết kế chi tiết, thiết kế EPC, Giám sát tại công trường.

Chưa xây dựng được các hệ thống dữ liệu liên quan đến chuyên môn sâu, các giai đoạn phát triển của dự án. Một số thiết kế chưa được chuẩn hoá. Chưa có đầy đủ cơ sở dữ liệu, số liệu cho công tác lập dự toán.

Trình độ ngoại ngữ của một số kỹ sư còn hạn chế.

- *Lĩnh vực tư vấn Thủy điện*

Trong bối cảnh hầu hết tiềm năng các dự án thủy điện lớn đã được khai thác hết, các dự án thủy điện nhỏ rất khó triển khai do khó khăn về nguồn tài chính và do các yếu tố tác động lớn về môi trường, Trung tâm tư vấn thủy điện và năng lượng tái tạo (TTĐ) tiếp tục gặp khó khăn rất lớn trong việc tìm kiếm công việc. Tuy nhiên với những nỗ lực thực hiện các dự án mở rộng nâng công suất, nâng cấp thiết bị các nhà máy hiện hữu, thủy điện tích năng, các công tác phục vụ công tác quản lý hồ đập như kiểm định an toàn đập và xây dựng phương án phòng chống lũ lụt hạ du, năm 2014, TTĐ đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch Công ty giao.

Một số dự án TTĐ đã thực hiện trong năm 2014:

Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của Chủ đầu tư phục vụ quyết toán các dự án thủy điện Đồng Nai 3&4.

Thực hiện lập Bản vẽ thi công cho cho các dự án Đak Mi 2 và Đak Mi 3.

Hoàn thành công tác Kiểm định an toàn đập cho công trình Sơn La, Đak Mi 4abc, Bản Chát.

Triển khai công tác Tư vấn giám sát dự án thủy điện Thác Mơ Mở rộng.

Hoàn thành TKKT dự án NMTĐ Đa Nhim Mở rộng. Thực hiện công tác Giám sát tác giả dự án thủy điện Đồng Nai 5.

Hoàn thành hồ sơ DADT giai đoạn 2 - Dự án TĐTN Đơn Dương cùng với tư vấn JPOWER.

Hoàn thành Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống Tự động - Đo lường – Điều khiển – Bảo vệ các tổ máy Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Hàm Thuận, Nhà máy thủy điện Đa Mi.

Xây dựng bản đồ ngập lụt phục vụ lập phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du đập Thủy điện Trị An, Thủy điện Thác Bà, Thủy điện Quảng Trị, Thủy điện An Khê, Thủy điện Ka Nak.

Hoàn thành báo cáo nghiên cứu tính toán nâng cao hiệu quả NMTĐ Quảng Trị.

Hoàn thành tính toán lại điện lượng các công trình thủy điện Đồng Nai 3&4. Góp ý các quy trình vận hành liên hồ chứa sông Đồng Nai và sông Srêpôk.

Thực hiện các thăm tra cho các dự án Bản Chát, Sông Bung 2.

Hoàn thành báo cáo cơ hội đầu tư các Dự án thủy điện Long Hà, Thác Bà 2.

- *Lĩnh vực tư vấn Lưới điện*

Trong năm 2014, công tác đầu tư xây dựng các dự án lưới điện của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia bị giãn tiến độ do chưa có nguồn vốn và thay đổi tiến độ theo quy hoạch, công tác thỏa thuận tuyến, địa điểm khó khăn, phải hiệu chỉnh nhiều lần và đặc biệt là thay đổi công tác thăm tra, thẩm định theo Nghị định 15/2013/NĐ-CP đã dẫn đến các dự án bị giãn tiến độ phê duyệt, làm chậm công tác nghiệm thu thanh toán, và thu hồi công nợ. Đây cũng chính là áp lực rất lớn, nhưng với trách nhiệm, sự cố gắng và quyết tâm cao, TLD đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 của Công ty giao.

Các dự án tiêu biểu TLD đã hoàn thành trong năm 2014 như sau:

Các công trình hoàn thành và đóng điện 19 công trình lưới điện trong năm 2014:

- ĐD 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông;
- ĐD 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ;
- ĐD 500kV Phú Lâm – Ô Môn;
- ĐD 220kV Cầu Bông - Củ Chi;
- ĐD 220kV TTĐL Duyên Hải - Trà Vinh;
- ĐD 220kV Bà Rịa – Vũng Tàu;
- ĐD 220kV Pleiku – Kon Tum (thuộc dự án TBA 220kV Kon Tum và đầu nối);
- Cải tạo ĐD 220kV Đa Nhim – Long Bình.
- Lắp đặt chống sét van trên đường dây mua điện Trung Quốc mạch 1;
- Dự án cáp ngầm 110kV Hà Tiên - Phú Quốc;
- ĐD 110kV Châu Đốc - An Phú;
- ĐD 22kV cấp điện đảo Côtô - tỉnh Quảng Ninh.
- TBA 500kV Vĩnh Tân.
- TBA 500kV Cầu Bông và đầu nối.
- Thay MBA AT1 + AT2 TBA 500kV Phú Lâm.
- TBA 220kV Củ Chi.
- TBA 110kV Cầu Bông nối cấp.
- TBA 110kV Bình Hòa.
- Cáp ngầm xuyên biển Hà Tiên – Phú Quốc, Trạm biến áp 110kV Phú Quốc.

– Các công trình trọng điểm hoàn thành công tác Tư vấn năm 2014

21 Công trình đã được phê duyệt:

– Đường dây 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên (TKKT-TDT);

– Đường dây 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa (DAĐT);

– Thay dây tăng cường khả năng tải đường dây 220kV Nhà Bè - Phú Lâm (đoạn Nhà Bè - Bình Chánh) (TKBVTC);

– Đường dây 220kV NĐ Duyên Hải - Mỏ Cày (TKKT_TDT);

– Cải tạo, nâng cấp Đường dây 220kV Phú Lâm - Long An (TKKT-TDT);

– Đường dây 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh (DAĐT);

– Đấu nối phía 110kV TBA 220kV thành phố Nhơn Trạch (DAĐT);

– Lắp đặt chống sét van trên đường dây mua điện Trung Quốc mạch 2 (DAĐT);

– Đường dây 110kV Giồng Riềng - Gò Quao (DAĐT);

– Dự án thành phần: Lắp đặt ống chờ cáp ngầm 110kV băng qua đường chui dưới cầu Điện Biên Phủ (quận Bình Thạnh) Dự án Cáp ngầm 110kV Xa Lộ - Đa Kao (BCKTKT);

– Di dời đường dây 110kV Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (gói E1) (TKKT);

– Đường dây 22kV cấp điện cho Trung tâm hành chính huyện Kiên hải, tỉnh Kiên Giang (DAĐT, TKBVTC);

– TBA 220kV Lạng Sơn (DAĐT);

– TBA 220kV Ba Đồn (TKKT);

– Nâng cấp HTĐKBV các TBA 500, 220kV khu vực miền Nam (gồm các HM trạm 500kV Phú Lâm; 220kV Mỹ Tho, Cai Lậy, Trà Nóc) (DAĐT);

– TBA 220 kV Cần Đước & ĐD ĐN (DAĐT);

– Lắp tụ bù trên lưới 110kV (Trạm Tía và Sơn Tây): (DAĐT);

– TBA 110kV Long Đức & ĐDDN, tỉnh Trà Vinh. (DAĐT);

– TBA 110kV Gò Quao (Kiên Giang) (DAĐT);

– Lắp MBA thứ 2 các TBA 220kV Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long (DAĐT, TKBVTC);

– Nghiên cứu và đề xuất giải pháp tổng thể hạn chế dòng ngắn mạch cho lưới điện truyền tải giai đoạn 2011-2020.

16 công trình đã hoàn thành (chưa phê duyệt)

- ĐD 500kV NB Vân Phong – Vĩnh Tân (DAĐT);
- ĐD 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn (TKKT-TDT);
- ĐD 220kV Long An – Cai Lậy 2 (TKKT-TDT);
- Di dời đường dây 220kV Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (gói E2) (TKKT);
- TBA 500kV Thốt Nốt (TKKT);
- TBA 220kV Bắc Ninh 3 (TKKT);
- TBA 110kV ĐHQGHN& ĐN (TKBVTC);
- TBA 110kV Cù Lao Dung và ĐD đầu nối (Sóc Trăng) (DAĐT);
- Lắp đặt 2 ngăn tụ bù 110kV dung lượng 2x10MVar cho Trạm 110kV Thanh Oai (DAĐT)
- Trung tâm điều khiển xa (TKBVTC);
- Nâng cấp HTĐKBV các TBA 500, 220kV khu vực miền Nam (gồm các HM trạm 500kV Phú Lâm; 220kV Mỹ Tho, Cai Lậy, Trà Nóc) (TKKT);
- Lắp đặt tụ bù các TBA 110kV khu vực Bắc Giang - Giai đoạn 2 (DAĐT);
- Lắp đặt tụ bù TBA 110kV Núi Một - Thanh Hóa. (DAĐT);
- Lắp đặt tụ bù SVC cho các trạm biến áp 500kV Đà Nẵng và Ô Môn (DAĐT);
- Trạm biến áp 220kV Bến Lức (DAĐT);
- Tái sử dụng các bộ tụ bù dọc trên lưới 500kV.

Bên cạnh những cố gắng để hoàn thành tốt nhiệm vụ Công ty giao, thì vẫn còn 1 số hạn chế mà Ban Lãnh đạo Trung tâm đã đánh giá, đó là:

Chưa tổ chức tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng CNDA các kỹ năng về quản lý dự án, hầu hết là học tập kinh nghiệm thông qua công tác hàng ngày của lãnh đạo và các kỹ sư thế hệ trước.

Một số kỹ sư chưa có chứng chỉ hành nghề tư vấn thiết kế, giám sát công trình, quản lý đấu thầu, thẩm định giá xây dựng, ngoại ngữ, v.v...

Công tác học tập và nghiên cứu công nghệ mới như Smart Grid, thiết kế 3D chưa được đầu tư đúng mức.

Một số CNDA chưa trình bày tốt sản phẩm của mình làm ra trước Chủ đầu tư.

Trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, chưa thể phát huy hết khả năng khi làm việc với các chuyên gia nước ngoài.

Khả năng nắm vững các yêu cầu pháp lý (luật, nghị định...) liên quan đến công tác đầu tư xây dựng chưa tốt.

Quản lý tiến độ dự án chưa tốt, có nhiều dự án bị trượt tiến độ, nguy cơ bị phạt tiến độ.

Một số dự án bị sai sót trong quá trình thiết kế, bị chủ đầu tư phạt hoặc có nguy cơ bị phạt.

Một số dự án, bị phát sinh công việc rất nhiều, phải hiệu chỉnh, bổ sung, làm lại thiết kế, lập lại dự toán, hiệu chỉnh HSMT mua sắm VTTB, HSMT xây lắp... liên quan đến chất lượng Tư vấn.

- *Lĩnh vực khảo sát*

Xí nghiệp bước vào năm kế hoạch 2014 gặp khá nhiều khó khăn, một số dự án đã hoàn thành nhưng Chủ đầu tư do thiếu vốn, không giải ngân được. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực và quyết tâm cao của Ban Lãnh đạo Xí nghiệp cùng tập thể NLĐ, Xí nghiệp đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty giao, đảm bảo tốt tiến độ và chất lượng khảo sát các công trình nguồn và lưới điện. Lợi nhuận đạt 5.171.219.609 đồng; Thu nhập bình quân đạt 10.980.000 đồng/tháng/người.

Một số dự án chính Xí nghiệp đã thực hiện trong năm 2014 là:

Khảo sát giai đoạn lập báo cáo TKKT công trình thủy điện Đa Nhim MR; Khảo sát Thủy điện Đồng Nai 5; Khảo sát bổ sung Đường ống áp lực Thủy điện Sông Bung 2; Khảo sát bổ sung Thủy điện Đăk Mi 3; Cắm mốc ranh lòng hồ công trình thủy điện Đồng Nai 3&4; Khảo sát xử lý sạt lở Suối Đăk Nang (Buôn Tua Srah).

Hoàn thành công tác khảo sát dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận 1; Khảo sát bổ sung dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận 2 cùng tư vấn DIA, HanShin. Khảo sát lập BCĐT dự án Nhiệt điện Quảng Trị 1; dự án Điện Hạt nhân Bình Định.

Khảo sát khu nhà điều hành Vĩnh Tân và khu Cảng tổng hợp Vĩnh Tân.

Khảo sát giai đoạn lập DAĐT đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân; Đường dây 500kV TTĐL Vĩnh Tân-Rẽ Sông Mây-Tân Uyên giai đoạn lập báo cáo TKKT; Đường dây 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn giai đoạn lập TKKT bổ sung và khoan khảo sát tại các vị trí có độ dốc lớn có nguy cơ sạt trượt; Đường dây 220 kV Phú Lâm - Hóc Môn 1 giai đoạn lập TKKT; ĐD 110kV Sóc Trăng 2 - Trần Đề giai đoạn lập DAĐT.

Khảo sát giai đoạn lập TKKT TBA 110kV và đường dây đấu nối Tân Bình 3; TBA 110kV và đường dây đấu nối Long Đức giai đoạn lập DAĐT; TBA 220kV Cần Đức và đấu nối giai đoạn lập DAĐT; TBA 220kV Thủy Nguyên giai đoạn lập DAĐT; TBA 220kV Tân Cảng giai đoạn lập DAĐT; Trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 3 và đường dây đấu nối giai đoạn lập TKKT; Khảo sát lập TKKT lưới điện 22kV cấp điện trung tâm hành chính Huyện Kiên Hải.

Quan trắc thủy văn Công trình Đồng Nai 5. Đăk R'tih, trạm cao không Ninh Thuận 1.

Quan trắc biến dạng các công trình thủy điện: Đại Ninh Chu kỳ 8, Hàm Thuận-Đa Mi chu kỳ 12, Đăk R'tih chu kỳ 3, Đồng Nai 3 chu kỳ 4, Đồng Nai 4 chu kỳ 4, Sêpok 3 chu kỳ 5.

Bên cạnh những cố gắng để hoàn thành tốt nhiệm vụ Công ty giao, thì vẫn còn 1 số hạn chế mà Ban Lãnh đạo Xí nghiệp đã đánh giá, đó là:

Trong quá trình thực hiện, đôi khi một số Dự án có cơ sở pháp lý chưa chặt chẽ, công tác khảo sát đã và đang thực hiện nhưng dự toán chưa được duyệt hoặc hợp đồng chưa ký. Một số dự án ký hợp đồng giá trị trọn gói nhưng khi thi công lại yêu cầu tăng khối lượng nên ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung.

Sự phối hợp giữa các phòng chuyên môn của Xí nghiệp và các đơn vị quản lý của Công ty chưa chặt chẽ, dẫn đến các rủi ro khi triển khai ngoài thực địa. Việc lập nhiệm vụ kỹ thuật và bảo vệ khối lượng với chủ đầu tư còn chưa phối hợp tốt giữa các đơn vị.

Trình độ công nhân khảo sát không đồng đều giữa lực lượng trẻ và thâm niên, một bộ phận công nhân kỹ thuật chưa thấy hết trách nhiệm và tầm quan trọng của một số hạng mục khảo sát có yêu cầu khắt khe về kỹ thuật, thực hiện chưa nghiêm túc các yêu cầu nhiệm vụ kỹ thuật đề ra.

Quy trình kiểm tra, xuất bản tài liệu cũng còn nhiều bất cập: sự phối hợp kiểm tra giữa đơn vị khảo sát và các phòng chuyên môn Công ty, ảnh hưởng đến tiến độ giao nộp tài liệu cho chủ đầu tư.

Công tác lập đề cương dự toán khảo sát lưới điện còn sai sót, có những điểm không phù hợp với thực tế triển khai ngoài thực địa, dẫn đến phát sinh khối lượng khảo sát, kinh phí thanh toán cho các đơn vị gặp khó khăn.

Hoạt động kinh doanh

- *Lĩnh vực kinh doanh EPC*

Năm 2014, Ban EPC đã được thành lập với mục tiêu tham gia vào các dự án EPC, trước mắt tập trung cho việc xử lý các công việc của dự án Vĩnh Tân 4 - dự án đầu tiên Công ty tham gia trong vai trò nhà thầu EPC. Kết quả thực hiện như sau:

Theo tiến độ của dự án, Ban EPC đã phối hợp cùng các đơn vị đảm bảo các yêu cầu của các bên về tài chính, doanh thu và tiến độ cho dự án; phát hành Hồ sơ mời thầu cho 7/10 gói thầu, trong đó đã lựa chọn và ký hợp đồng với nhà thầu được 5 gói thầu. Các gói thầu còn lại đang được thực hiện theo tiến độ đề ra.

Ngoài ra, với nhiệm vụ hỗ trợ Pacific (một trong những thành viên của tổ hợp thầu DMPP) trong công tác lập HSMT và đánh giá thầu các hạng mục do Pacific phụ trách, Ban EPC cũng đã hoàn thành 4 gói thầu cho Pacific và tiếp tục hoàn thành các gói thầu khác theo thỏa thuận giữa Pacific và PECC2.

Ban EPC đã phối hợp chặt chẽ cùng với các thành viên tổ hợp Nhà thầu DMPP làm việc với Chủ đầu tư, các nhà thầu phụ để lập các qui trình, thực hiện các hạng mục giữa các bên, làm tiền đề cho công tác nghiệm thu, thanh toán theo Hợp đồng EPC, hoàn thành kế hoạch đề ra.

- *Lĩnh vực gia công cơ khí/xây lắp*

Năm 2014, phát huy những thành quả đạt được từ năm trước, Xí nghiệp đã nỗ lực phấn đấu giành nhiều thắng lợi quan trọng trên tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh

doanh và xây dựng đơn vị. Hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu về doanh thu và tài chính. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.207 triệu đồng. Thu nhập bình quân của người lao động cả năm đạt 6,47 triệu đồng/tháng. Môi trường làm việc được cải thiện, tinh thần làm việc đồng đội được nâng cao. Vị thế của Xí nghiệp được nâng lên một bước. Nhiều sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ do xí nghiệp cung cấp đảm bảo tiến độ, chất lượng được khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao.

Kết quả mà Xí nghiệp đạt được trong năm 2014 là cả một sự nỗ lực, cố gắng phấn đấu không ngừng của toàn thể NLD. Thành quả đạt được trong năm 2014 cho thấy sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm của tập thể lãnh đạo Xí nghiệp trong việc xây dựng chiến lược và các giải pháp thực hiện đúng đắn phù hợp với đặc thù từng thời kỳ để phát triển sản xuất kinh doanh và xây dựng đơn vị, là thành quả của sự đoàn kết gắn bó, năng động, sáng tạo của tập thể NLD Xí nghiệp.

Một số công trình chính Xí nghiệp đã thực hiện trong năm 2014 là:

- TBA 500kV/220kV Mỹ Tho và các ĐD đầu nối : 775 tấn
- Trạm biến áp 500kV Duyên Hải : 370 tấn
- ĐZ 22kV cấp điện cho TT HC huyện Kiên Hải : 216 tấn
- TBA 500/220kV Mỹ Tho : 300 tấn
- ĐZ 220kV Phan Thiết-Phú Mỹ 2 và mở rộng 220kV : 142 tấn
- Đường dây 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho : 62 tấn
- Hệ thống cấp điện 110kV nhà máy ALUMIN Nhân Cơ : 152 tấn

Ngoài ra Xí nghiệp còn thực hiện nhiều công trình nhỏ lẻ khác (tổng danh mục công trình thực hiện năm 2014 là 75 công trình). Tổng khối lượng gia công chế tạo khoảng 2.600 tấn.

Năm 2014 do việc làm được đảm bảo, việc hoàn thành các chỉ tiêu tài chính là nỗ lực lớn của công tác quản trị và điều hành Xí nghiệp. Tuy nhiên, với ngành nghề cơ khí thì việc tìm kiếm việc làm, tiết kiệm chi phí, sản xuất kinh doanh có lãi luôn là thách thức lớn đối với các nhà quản lý.

Đã triển khai một số công trình xây dựng và lắp đặt cột ăng ten viễn thông; tổng sản lượng chưa cao.

- *Hoạt động đầu tư*

Nhà máy Thủy điện Srepok 4A: Công ty đã hoàn thành góp vốn, với giá trị là 16 tỷ 750 triệu đồng, năm 2014 là năm đầu tiên được chia cổ tức 15% với giá trị nhận được là 2 tỷ 512 triệu đồng.

Năm 2014, Công ty đẩy mạnh công tác tìm kiếm các dự án thủy điện để tham gia đầu tư gồm:

Dự án thủy điện Đak Rông 4: công suất dự kiến 21MW. Tổng mức đầu tư khoảng 630 tỷ đồng. Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Trị đã có văn bản thu hồi dự án từ Công ty cổ phần Thượng Hải và đang xem xét giao cho 1 trong 5 Nhà đầu tư có hồ sơ

đề xuất để thực hiện tiếp. TV2 đã chuẩn bị hồ sơ đề xuất và trình nộp UBND tỉnh Quảng Trị ngày 07/01/2015.

Dự án thủy điện Long Hà (Hạ Srokphumieng): công suất dự kiến 22MW, tổng mức đầu tư khái toán khoảng 734 tỷ đồng. TV2 đã ký biên bản Thỏa thuận liên danh thực hiện đầu tư, trong đó, TV2 thực hiện khảo sát và lập báo cáo quy hoạch, Công ty CPTĐ Thác Mơ thực hiện thủ tục xin phê duyệt bổ sung quy hoạch và chủ trương đầu tư. Tỷ lệ dự kiến góp vốn: TV2: 40%, TPMC: 55% và Cổ đông khác: 05%. TV2 đã trình đề cương dự toán công tác lập Báo cáo quy hoạch để phê duyệt thực hiện.

Dự án Thủy điện Thác Bà 2: công suất dự kiến 12MW. TV2 đã lập đề cương bổ sung quy hoạch để xin phê duyệt dự án. Dự kiến TV2 và Thác Bà sẽ ký thoả thuận liên danh thực hiện dự án với tỷ lệ góp vốn dự kiến TV2 45% và Thác Bà 55%.

Dự án Thủy điện Đak Glun 2: do Công ty Phú Tân làm chủ đầu tư, công suất 9MW. Hiện Phú Tân đã hoàn thành xong toàn bộ thủ tục để khởi công công trình. TV2 đang xem xét thoả thuận mua lại dự án từ Công ty Phú Tân.

Cảng biển Vĩnh Tân: Công ty đã phối hợp với Pacific Corporation để lập luận chứng kinh tế kỹ thuật dự án, xin phê duyệt đầu tư dự án. TV2 đã trình EVN xin phép được góp vốn vào Công ty này bằng giá trị chi phí tự thực hiện và đang được EVN xem xét.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Tình hình tài sản Công ty tại ngày 31/12/2014, tăng 191,3 tỉ, tăng 54,31% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó chủ yếu là khoản:

- Tiền mặt giảm: 7,1 tỷ
- TSCĐ vô hình tăng: 1 tỷ
- Hàng tồn kho giảm: 10,3 tỷ
- Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng: 122 tỷ
- TSCĐ hữu hình giảm: 2,8 tỷ
- Và các biến động khác.

Việc tăng tài sản nằm trong mục tiêu của Công ty trong năm 2014, đó là đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, giảm nợ tồn đọng và nợ xấu. Nên tài sản tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty tăng 77 tỉ so với năm 2013.

Với chiến lược nâng cao chất lượng tư vấn, Công ty đã thực hiện đầu tư tài sản vô hình là mua mới các phần mềm thiết kế có bản quyền, mua đất xây dựng văn phòng lưu trú cho kỹ sư giám sát tại các công trường xây dựng nhà máy điện tại Duyên Hải và Vĩnh Tân.

b. Tình hình nợ phải trả

Công nợ phải trả cuối năm tăng 170,1 tỷ, tăng 65,31% so với cùng kỳ năm 2013, trong đó:

- Phải trả người bán: giảm 5,8 tỷ

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: tăng 5,3 tỷ
- Người mua trả tiền trước: tăng 108,4 tỷ
- Vay ngắn hạn: tăng 13,9 tỷ
- Phải trả người lao động: tăng 54,1 tỷ
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác: giảm 4,7 tỷ
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: tăng 779 triệu
- Và các biến động khác.

Các khoản công nợ này phát sinh tăng do công tác nghiệm thu doanh thu chủ yếu phát sinh vào cuối năm, nên dẫn đến tăng các nghĩa vụ phải trả người bán, nghĩa vụ thuế và các khoản nộp Nhà nước.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về quản trị hành chính

Tiếp tục tổ chức triển khai chấn chỉnh việc quản lý, thực hiện kỷ luật lao động tại các đơn vị, với tinh thần nêu cao ý thức tự giác, trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của trưởng đơn vị trong việc thực hiện các quy định, quy trình, nội quy lao động.

Đã tổ chức thành công Hội nghị Người lao động lần thứ 6, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014, phát động phong trào thi đua, tham gia Hội thao khối tư vấn ngành Điện và Viện Năng lượng, hội thao các đơn vị ngành Điện năm 2014 và Hội diễn văn nghệ chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập ngành Điện Việt Nam. Triển khai hoạt động Teambuilding 2014. Phát động các hoạt động thể thao phong trào, thành lập ban Thể dục Thể thao TV2 và tiếp tục triển khai tập luyện các bộ môn cho người lao động.

Phối hợp cùng Công đoàn Công ty tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động các đơn vị và người lao động sử dụng tiết kiệm điện.

Hoàn tất hồ sơ và trình EVN, Bộ Công Thương, Chính phủ và Trung ương xem xét chấp thuận các hình thức khen cao thành tích giai đoạn 2007 – 2013 cho 32 Tập thể và Cá nhân nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 30 năm thành lập TV2.

Triển khai quay phim tư liệu và các công tác liên quan đến kế hoạch kỷ niệm 30 năm thành lập TV2 (01/7/1985 – 01/7/2015).

- Về xây dựng cơ bản

Thực hiện công tác cải tạo, sửa chữa và duy tu chỉnh trang các trụ sở văn phòng và nhà công trường, thay mới hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng tăng phô điện tử và bóng đèn compass, đảm bảo tốt các điều kiện làm việc cho người lao động và các đơn vị.

Trang bị và đưa vào vận hành hệ thống ATS cung cấp nguồn điện liên tục cho hệ thống các phụ tải quan trọng: máy chủ, camera, báo cháy và các thiết bị máy chấm công tại 02 trụ sở.

Hoàn tất hồ sơ pháp lý và được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở khu Duyên Hải, Liên Hương và trụ sở 131 Hòa Hưng.

Khu nhà tại Liên Hương và Duyên Hải: đang khai thác ổn định và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình cho TV2.

Khu đất 3.694,1m² đất tại Vĩnh Tân: Công ty đã hoàn thành hạng mục thi công nắn suối và đang triển khai hạng mục San gạt mặt bằng, xây hàng rào, tường chắn; triển khai lập hồ sơ Thiết kế thi công xây dựng - Giai đoạn 1.

Cải tạo mở rộng trụ sở 32NTN: TV2 đã được UBND TP. HCM, Công ty Quản lý kinh doanh Nhà thành phố duyệt cấp phép cải tạo trụ sở. Quy mô kết cấu công trình: 1 trệt 2 lầu, khung cột kèo bằng thép, mái tôn, sàn đúc giả, tường gạch. Diện tích sử dụng 471,5m². Dự kiến khởi công trung tuần tháng 1/2015, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau 6 tháng.

- Về tổ chức nhân sự

Thành lập Ban Quản lý dự án EPC trực thuộc Công ty. Thực hiện đổi tên Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân; Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng tái tạo, cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các trung tâm.

Tổng số lao động toàn Công ty có đến 31/12/2014 là 745 người. Công ty đã tuyển dụng bổ sung kịp thời cho các đơn vị 43 người, gồm: 16 kỹ sư, 09 chuyên viên, 03 cán sự, 03 thư ký, 03 kỹ thuật viên, 01 lái xe, 01 nhân viên và 07 công nhân. Giải quyết cho 40 trường hợp nghỉ việc (thôi việc 25 người, hưu trí 13 người, hết tuổi lao động 01 người, chết 01 người).

Tổ chức lấy phiếu tín nhiệm để Lãnh đạo Công ty để phục vụ công tác cán bộ; Thực hiện công tác bổ nhiệm mới 13 cán bộ lãnh đạo và bổ nhiệm lại 41 cán bộ lãnh đạo các đơn vị.

- Về đào tạo

Trong năm 2014, tổng cộng có 971 lượt Người lao động (NLD) tham gia các chương trình đào tạo, trong đó: Đào tạo nội bộ là 490 lượt người, đào tạo bên ngoài là 147 lượt người, đào tạo Teambuilding là 334 lượt người. Cụ thể:

Đào tạo nội bộ

Công ty có tổng cộng 490 lượt NLD tham các chương trình đào tạo nội bộ, tăng 121 lượt người (tỷ lệ 32,19%) so với năm 2013. Nguyên nhân tăng do các Đơn vị đã chủ động trong việc thực hiện các chương trình đào tạo đã đăng ký từ đầu năm và các chương trình đào tạo do Giảng viên bên ngoài mời về Công ty đào tạo thu hút được đông đảo NLD tham gia như: Đào tạo Kỹ năng Đàm phán Thương lượng: 67 lượt người, Đào tạo về Nghi thức Lễ tân, đối ngoại: 50 người. Chương trình đào tạo Nhân viên mới phải tổ chức thành 02 lần và thu hút gần 60 NLD tham gia trong tổng số 43 người được tuyển mới năm 2014.

Ngoài ra một số chương trình đào tạo mới cũng được thực hiện như: Quay và dựng phim, các chương trình đào tạo tại chỗ trong công việc hay việc phổ biến lại các nội dung đã tham gia đào tạo của những người được cử đi đào tạo,...

Về đào tạo Ngoại ngữ: Bên cạnh các lớp học Tiếng Anh, Tiếng Nga tổ chức thường xuyên theo kế hoạch, năm 2014 có 14 NLD tham gia thi lấy chứng chỉ TOEIC Quốc tế tại IIG với tỷ lệ: 13/14 NLD có chứng chỉ TOEIC từ 500 điểm trở lên nhằm đáp ứng các yêu cầu của công tác Đấu thầu theo quy định.

Đào tạo bên ngoài

Năm 2014, có tổng cộng 147 lượt người tham gia các chương trình đào tạo bên ngoài, đặc biệt là các chương trình đào tạo Chuyên gia, đào tạo theo chương trình của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các chương trình đào tạo Nghiệp vụ Xây dựng theo nhu cầu của các Đơn vị.

TV2 hiện tại đang có 05 người lao động tham gia Đào tạo Thạc sĩ bằng kinh phí của Công ty, trong đó có 1 Thạc sĩ Điện hạt nhân sẽ tốt nghiệp vào đầu năm 2015. Đối với chương trình đào tạo của EVN trong năm 2014, TV2 có tổng cộng 17 cán bộ tham gia trong đó có một số chương trình đào tạo tại nước ngoài như Quản lý an toàn nguyên liệu cho nhà máy điện hạt nhân tại Nhật Bản, Đào tạo trạm thao tác xa không người trực vận hành tại Malaysia. Ngoài ra, rất nhiều cán bộ của TV2 tham gia các Đoàn công tác của EVN đi nước ngoài.

Đối với các chương trình đào tạo nghiệp vụ xây dựng năm 2014: Có 105 lượt NLD tham gia các chương trình đào tạo để đáp ứng các yêu cầu công việc trong năm 2014 đặc biệt là chương trình đào tạo về đấu thầu: 61 người, giám sát thi công xây dựng công trình 17 kỹ sư

- Thực hiện chế độ chính sách đối với NLD:

Thực hiện việc cập nhật, đối chiếu danh sách và quyết toán kinh phí đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định. Rà soát và làm thủ tục điều chỉnh thông tin trong sổ BHXH của NLD tại cơ quan BHXH.

Lập danh sách và mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả NLD, kịp thời làm thủ tục đề nghị Bảo hiểm bồi thường khi xảy ra tai nạn.

Hoàn thành hồ sơ giải quyết chế độ cho: 13 người đủ tuổi nghỉ hưu, 1 người hết tuổi lao động và 01 người chết. Đồng thời giải quyết các chế độ trợ cấp trước khi nghỉ theo quy định của Nhà nước và của Công ty.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ trợ cấp thôi việc, hướng dẫn trợ cấp thất nghiệp, chốt sổ BHXH cho NLD thôi việc theo quy định.

Thực hiện chế độ chính sách ốm đau 17 trường hợp, thai sản 04, dưỡng sức 06, trợ cấp khó khăn 01, tai nạn lao động 24/24 là 04 người.

- Về tài chính kế toán:

Hoàn thành báo cáo tài chính 2013 sau kiểm toán, quyết toán thuế TNDN và quyết toán thuế TNCN năm 2013, công bố thông tin BCTC quý, soát xét bán niên 2014 kịp thời hạn theo quy định của UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện việc cân đối tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh, ứng khối lượng tại các trung tâm, chi nhánh XNKS, đầu tư mua sắm, sửa chữa nâng cấp các phần mềm thiết kế, vật tư trang thiết bị cho các đơn vị trong Công ty.

Trong năm 2014, Công ty đã làm việc với Cục thuế Hồ Chí Minh kiểm tra và quyết toán thuế hai năm 2012 và năm 2013, thực hiện nghiêm túc chính sách thuế thay đổi liên tục trong năm 2014 (liên quan thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Giá trị gia tăng, Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Quản lý thuế). Liên hệ làm việc với cơ quan Thuế để có hướng dẫn cụ thể khi thực hiện dự án EPC Vĩnh Tân 4 triển khai trong năm.

Phối hợp Ban Tổ chức và Công đoàn trong lập dự toán và thực hiện kinh phí các phong trào của Công ty như: hội thao khối tư vấn tháng 5/2014 tại Nha Trang, Hội thao EVN tháng 5/2014 tại Vũng Tàu, Hội diễn văn nghệ EVN tháng 7/2014 tại Đà Nẵng, Teambuilding 2014.

Xây dựng và thực hiện chương trình kiểm tra nội bộ công tác tài chính kế toán tại các đơn vị khoán và hai chi nhánh của Công ty.

Triển khai cập nhật phân hệ FMIS hạch toán kế toán, vật tư, tài sản cố định sử dụng cho các Công ty tư vấn trong EVN.

Xây dựng mô hình hạch toán kế toán EPC dự án Vĩnh Tân nhằm quản lý tài chính kế toán của dự án EPC của Công ty.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ trong và ngoài EVN theo các khối Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện. Tham gia xây dựng chủ trương thu hồi công nợ các khách hàng bán điện cho EVN thông qua Công ty mua bán Điện.

- Về kế hoạch vật tư:

Đã tăng cường công tác quản lý, đảm bảo tính pháp lý cho công tác kế hoạch phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quản lý công tác quản lý và cấp phát vật tư, sửa chữa xe máy đúng theo qui định của công ty, không để xảy ra trường hợp thất thoát, lãng phí.

Đã thương thảo và ký kết các hợp đồng trong danh mục kế hoạch năm cũng như những dự án mới phát sinh. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong công tác lập và trình duyệt các dự toán cũng như việc nghiệm thu thanh toán đối với các Chủ đầu tư, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất.

- Về công nghệ thông tin:

Tiếp tục vận hành, duy trì hoạt động của hệ thống mạng máy tính, email và các chương trình quản lý. Hỗ trợ trong việc trang bị và xử lý các sự cố liên quan đến thiết bị tin học.

Nâng cấp hệ thống VoIP, Web conference, camera và quét thẻ.

Tiếp tục hiệu chỉnh và đưa vào sử dụng chương trình Quản lý phê duyệt tài liệu thiết kế (một phân hệ của chương trình Quản lý dự án).

Nâng cấp các chương trình quản lý: (1) Chương trình Công văn, Quản lý doanh thu, Hợp đồng, Quản lý nhân sự, website nội bộ, website ngoài; (2) Nâng cấp chương trình quản lý chấm công với các tính năng mới phục vụ cho việc xử lý hàng loạt, phép và đưa báo cáo tuần lên hệ thống; (3) Công cụ tra cứu lương cho Người lao động.

Phân tích nhu cầu và xây dựng giải pháp cho các module mới: phân hệ quản lý Bảo hiểm; Quản lý thông tin quẹt thẻ ra vào.

Cập nhật các kỹ thuật mới cho mã chương trình nhằm bảo mật và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các phần mềm.

- Về quản lý chất lượng:

Tiếp tục thực hiện công tác thẩm tra thiết kế các dự án đúng theo quy định.

Phối hợp với các Trung tâm tư vấn biên soạn và ban hành các tài liệu cẩm nang thiết kế, giám sát thi công các dự án thủy điện, nhiệt điện, lưới điện.

Đã hoàn thành và được cấp chứng chỉ Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001: 2004. Tổ chức thực hiện đánh giá HTQLCL bao gồm kiểm tra nội bộ và đánh giá của Quacert.

- Công tác An toàn VSLĐ, PCCN và phòng chống bão lụt

Triển khai thực hiện kiểm tra định kỳ công tác AT-VSLĐ theo kế hoạch tại Công ty và hai Chi nhánh; Tổ chức tốt tuần lễ Quốc gia về AT-VSLĐ.

Tổ chức kiểm tra và duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị PCCC, kiểm tra hệ thống điện khi có sự cố hoặc cúp điện. Trong năm 2014, không để xảy ra sự cố cháy nổ nào.

Phối hợp với Công an PCCC Quận 3 tổ chức huấn luyện cho lực lượng chữa cháy cơ sở của toàn cty tại Trụ sở chính của Công ty từ ngày 18/10/2014 với kết quả đều đạt yêu cầu.

Phối hợp cùng với Công an PCCC Quận 1 và Quận 3 triển khai kiểm tra thực hành tại các trụ sở theo tinh thần Thông tư 11/TT- BCA của Công an PCCC Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Trong năm 2014 và những năm tiếp theo, Công ty đã và sẽ tiếp tục chủ động hợp tác, học hỏi và tích cực tham gia các công tác khảo sát, thiết kế các dự án Điện hạt nhân, các dự án tổng thầu EPC, đồng thời mở rộng sang các lĩnh vực năng lượng tái tạo và các dự án năng lượng khác.

Tiếp tục phấn đấu tìm kiếm thêm việc làm, triển khai hiệu quả để đạt doanh thu cao, thu nhập ổn định và đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế tài chính.

Xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh, có thương hiệu trên thị trường trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Công ty đã và đang phối hợp các chủ đầu tư cũng như các công ty tư vấn trong nước và nước ngoài tìm kiếm thị trường quốc tế nhất là tìm kiếm các dự án nguồn điện tại Lào và Căm pu chia.

Bảo toàn vốn, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đảm bảo thu nhập bình quân cho người lao động không thấp hơn năm 2013, và cổ tức cho cổ đông không thấp hơn 20%.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của HĐQT: gồm 05 thành viên.

Danh sách các thành viên HĐQT từ ngày 11/10/2013 đến 31/12/2014 gồm:

1. Ông Phạm Văn Thảo: Chủ tịch HĐQT;
2. Ông Nguyễn Chơn Hùng: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
2. Ông Ninh Viết Định: Thành viên HĐQT;
4. Ông Nguyễn Trọng Nam: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD;
5. Ông Trương Khắc Len: Thành viên HĐQT độc lập.



Ông Phạm Văn Thảo Chủ tịch HĐQT



Ông Nguyễn Chơn Hùng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Ông Ninh Viết Định – Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Trọng Nam – Thành viên HĐQT



Ông Trương Khắc Len – Thành viên HĐQT

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các thành viên HĐQT
(Tính đến ngày 31/12/2014)

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Số cổ phiếu (cp) | Tỷ lệ (%) |
|-----|-----------------------------------|------------------|-----------|
| 1 | Ông Phạm Văn Thảo – Chủ tịch HĐQT | 2.700 | 0,06 |
| 2 | Nguyễn Chơn Hùng | 3.400 | 0,08 |

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Số cổ phiếu (cp) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|------------------|-----------|
| 3 | Ông Ninh Viết Định – Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |
| 4 | Ông Nguyễn Trọng Nam – Thành viên HĐQT | 1.500 | 0,03 |
| 6 | Trương Khắc Len – Thành viên HĐQT | 8.000 | 0,18 |

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị Công ty
(Tính đến ngày 31/12/2014)

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Chứng chỉ |
|-----|--|-----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Chơn Hùng – Thành viên HĐQT | Thạc sỹ quản trị kinh doanh |
| 2 | Ông Ninh Viết Định – Thành viên HĐQT | Thạc sỹ quản trị kinh doanh |
| 3 | Ông Nguyễn Trọng Nam – Thành viên HĐQT | Thạc sỹ quản trị kinh doanh |

b. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã tổ chức triển khai, điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty, tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết và quyết định của HĐQT, SXKD có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước và các cổ đông, hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đảm bảo Công ty hoạt động đúng quy định của pháp luật.

Năm 2014 là năm có nhiều khó khăn nhưng với năng lực quản lý, chuyên môn tốt, quyết tâm cao Ban điều hành Công ty đã tăng cường kỷ cương, chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm, bám sát nhiệm vụ chính là thực hiện nhiệm vụ SXKD theo các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ đã giao. Sửa đổi và bổ sung nhiều quy chế phục vụ công tác quản lý, điều hành, áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và các biện pháp quản lý tiên tiến vào các hoạt động sản xuất và quản lý của công ty; tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, tiếp xúc, và giải quyết tốt hơn các yêu cầu từ phía khách hàng từ đó làm cho mối quan hệ hợp tác giữa Công ty và các chủ đầu tư được cải thiện một bước.

Các hoạt động của Hội đồng quản trị đều được duy trì theo đúng theo lịch trình đề ra mỗi quý họp ít nhất một lần để thảo luận, thông qua các chủ trương lớn và giao nhiệm vụ cho Chủ tịch Hội đồng quản trị giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng quản trị trên cơ sở các chủ trương đã được thông qua. kịp thời giải quyết những đề nghị của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành Công ty phát sinh trong quá trình điều hành SXKD.

Các thành viên Hội đồng quản trị đều có tinh thần trách nhiệm cao trong việc xây dựng Công ty nói chung và trong việc thực hiện các nhiệm vụ cá nhân đã được phân công nói riêng.

Hội đồng quản trị thật sự là khối đoàn kết cao trên tinh thần vì công việc và vì sự phát triển của Công ty.

Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhịp nhàng trên tinh thần vì công việc chung và vì sự phát triển của Công ty.

a. Kế hoạch công tác năm 2015

▪ Kế hoạch điều hành SXKD

HĐQT sẽ tiếp tục chỉ đạo và phối hợp với Ban Điều hành Công ty để thực hiện thành công kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, với các chỉ tiêu mà ĐHCĐ sẽ thông qua trong kỳ Đại hội này.

Năm 2015, hoạt động SXKD được dự báo tiếp tục chịu nhiều khó khăn, thử thách và rủi ro lớn. Việc huy động vốn đầu tư cho các dự án trong lĩnh vực điện tiếp tục gặp nhiều khó khăn... Vì thế, HĐQT và Ban điều hành Công ty đã cân nhắc, rà soát kỹ sản lượng của từng đơn vị trong Công ty để chỉ đạo Ban Điều hành tăng cường tìm kiếm thêm việc làm, tăng cường công tác nghiệm thu với mục tiêu chung là phấn đấu để đạt mức cao hơn các chỉ tiêu trong kế hoạch SXKD năm 2015.

▪ Các hoạt động khác

HĐQT sẽ tiếp tục chỉ đạo Công ty nghiên cứu các phương án để đầu tư vào các công trình điện, đặc biệt là các Nhà máy Thủy điện.

Chỉ đạo Ban điều hành Công ty triển khai Kế hoạch xây dựng mở rộng văn phòng làm việc trong khu đất Trụ sở 32 Ngô Thời Nhiệm và tiếp tục lên phương án đầu tư xây dựng Văn phòng tại các khu đất mà Công ty đang quản lý.

Chỉ đạo Công ty tiếp tục hoàn thành công tác xây dựng Văn phòng làm việc tại các công trình nhiệt điện tại Vĩnh Tân.

Giải quyết và ban hành kịp thời các quyết định, nghị quyết để Ban Điều hành Công ty làm cơ sở để điều hành tốt các công tác sản xuất kinh doanh, quản lý.

▪ Biện pháp thực hiện

Duy trì các hoạt động của HĐQT và phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với Ban Điều hành trong việc quản lý Công ty.

Hỗ trợ Ban Điều hành trong công tác điều hành cũng như công tác tìm kiếm công ăn, việc làm.

Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và nhắc nhở Ban Điều hành trong công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

2. Ban Kiểm soát Công ty

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 28/4/2013 đến nay gồm:

1. Bà Trịnh Thúy Quỳnh Trưởng Ban;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Thành viên;
3. Bà Trần Thị Hòa Thành viên.

Trong đó, bà Trần Thị Hòa là thành viên độc lập không điều hành sản xuất.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các thành viên Ban Kiểm soát

(Tính đến ngày 31/12/2014)

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Số cổ phiếu (cp) | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|-------------------------|------------------|
| 1. | Bà Trịnh Thúy Quỳnh – Trưởng ban | 0 | 0 |
| 2. | Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thành viên | 0 | 0 |
| 3. | Bà Trần Thị Hòa – Thành viên BKS độc lập, không điều hành. | 15,800 | 0,36 |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát đã được quy định tại Điều lệ Công ty, tuân thủ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp; Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm bảo đảm hoạt động của Công ty phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các Quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

Trong năm 2014, Ban Kiểm soát tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung chính, bao gồm: Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty; Kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị (HDQT), Ban Tổng giám đốc, các Chi nhánh, các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo sản xuất kinh doanh (SXKD), tình hình quản trị công nợ.

Sau mỗi cuộc kiểm soát đều có Biên bản làm việc của Ban Kiểm soát ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng cường quản trị nội bộ Công ty.

Một số hoạt động cụ thể của Ban Kiểm soát như sau:

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị theo quy định.
- Tham gia lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

- Ngày 28-29/7/2014: Kiểm tra, kiểm soát, đánh giá toàn diện các mặt hoạt động của Chi nhánh Xí nghiệp Cơ điện giai đoạn năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014.
- Ngày 25-26/12/2014: Kiểm tra, kiểm soát, đánh giá toàn diện các mặt hoạt động của Công ty giai đoạn năm 9 tháng đầu năm 2014.
- Ngày 30/03-02/04/2015: Thẩm định BCTC năm 2014; đánh giá tình hình thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, Hội đồng quản trị; đánh giá tình hình quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh năm 2014; rà soát việc thực hiện các kiến nghị của Ban Kiểm soát tại Biên bản làm việc ngày 19/03/2014.
- Tham gia công tác tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2014, đảm bảo việc tổ chức ĐHCĐ theo đúng quy định hiện hành.
- Ngoài các buổi họp và làm việc trực tiếp, Ban kiểm soát cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Thành viên Ban Kiểm soát cũng đã tích cực học tập, nâng cao nghiệp vụ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cổ đông lớn của Công ty) tổ chức:
- Ngày 17-20/06/2014: Tham gia tổ chức giao ban công tác kiểm soát 6 tháng đầu năm 2014 và lớp đào tạo tập huấn nâng cao Nghiệp vụ Kiểm soát viên.
- Ngày 09 - 13/03/2015: Tham gia lễ tổng kết công tác kiểm soát năm 2014 và lớp đào tạo tập huấn nâng cao Nghiệp vụ Kiểm soát viên..

3. Lương, thưởng, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được Công ty chi trả trong năm 2014 như trong bảng sau:

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Lương (đ) | Thù lao (đ) | Tổng (đ) |
|------------|--|----------------------|------------------------|---------------------|
| 1 | Ông Phạm Văn Thảo – Chủ tịch HĐQT | 602.833.765 | 10.000.000 | 612.833.765 |
| 2 | Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc | 561.000.000 | 60.000.000 | 621.000.000 |
| 3 | Ông Nguyễn Trọng Nam – Phó Tổng Giám đốc | 504.000.000 | 60.000.000 | 564.000.000 |
| 4 | Ông Ninh Viết Định – TV HĐQT | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 5 | Trương Khắc Len – Thành viên HĐQT | | 60.000.000 | 60.000.000 |

| Stt | Họ tên – Chức vụ | Lương (đ) | Thù lao (đ) | Tổng (đ) |
|-----|---|-------------|-------------|-------------|
| 6 | Ông Trần Quang Lâm – Phó Tổng Giám đốc | 504.000.000 | 0 | 504.000.000 |
| 7 | Ông Trịnh Thúy Quỳnh - Trưởng BKS trực tiếp điều hành sản xuất | 0 | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 8 | Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thành viên BKS trực tiếp điều hành sản xuất. | 240.000.000 | 36.000.000 | 276.000.000 |
| 9 | Bà Trần Thị Hòa - Thành viên BKS không trực tiếp điều hành sản xuất | 0 | 36.000.000 | 36.000.000 |

4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| St t | Họ và tên | Chức vụ tại Công ty | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|------|---------------------|-------------------------|--|----------------------------|-------------------------------|
| 1 | Phạm Văn Thảo | Chủ tịch HĐQT | 254/32 CMT8, P5, Q. TB, TP. HCM | 2.700 | 0,06% |
| 2 | Phạm Thị Đề | | Mộc Hóa - Long An | 0 | 0% |
| 3 | Võ Thị Kim Loan | | 254/32 CMT8, P5, Q. TB, TP. HCM | 5.400 | 0,12% |
| 4 | Phạm Văn Quý | | 19 QL62 KP 4, thị trấn Mộc Hóa, tỉnh Long An | 0 | 0% |
| 5 | Phạm Văn Linh | | 19 QL62 KP 4, thị trấn Mộc Hóa, tỉnh Long An | 0 | 0% |
| 6 | Phạm Thị Tuyết | | 19 QL62 KP 4, thị trấn Mộc Hóa, tỉnh Long An | 0 | 0% |
| 7 | Phạm Thị Mai | | 19 QL62 KP 4, thị trấn Mộc Hóa, tỉnh Long An | 0 | 0% |
| 8 | Nguyễn Chon Hùng | TV HĐQT kiêm TGD | 159/66 Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. HCM | 2.400 | 0,054% |
| 9 | Nguyễn Chon Túy | | Triệu Trung - Triệu Phong - Quảng Trị | 0 | 0% |
| 10 | Trần Thị Hồng | | Triệu Trung - Triệu Phong - Quảng Trị | 0 | 0% |
| 11 | Trần Thị Lam Phương | | 159/66 Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. HCM | 3.400 | 0,077% |
| 12 | Nguyễn Thị Tâm | | Lâm Đồng | 0 | 0% |
| 13 | Nguyễn Chon | | Đông Hà - Quảng Trị | 0 | 0% |

| St t | Họ và tên | Chức vụ tại Công ty | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|---------|--------------------------|------------------------------|--|-------------------------------------|--|
| | Dũng | | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Thu | | Triệu Trung - Triệu Phong - Quảng Trị | 0 | 0% |
| 15 | Nguyễn Thị Minh | | Triệu Trung - Triệu Phong - Quảng Trị | 0 | 0% |
| 16 | Nguyễn Chơn Cảm | | Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu | 0 | 0% |
| 17 | Nguyễn Thị Hồng Nhạn | | TP. HCM | 0 | 0% |
| 18 | Ninh Viết Định | TV HĐQT | 8 Phù Đổng Thiên Vương, Hà Nội | 0 | 0% |
| 19 | Bùi Như Thảo | | 8 Phù đổng Thiên Vương Q. hai Bà Trưng Hà Nội | 0 | 0% |
| 20 | Phạm Thị Đính | | 197 Trương Công Định Vũng Tàu | 0 | 0% |
| 21 | Ninh Thị Đước | | Thôn Lũ Phong X.Yên Ninh H.Ý Yên T.Nam Định | 0 | 0% |
| 22 | Ninh Thị Cước | | 554/155F Nguyễn Đình Chiểu Q 3 TP. HCM | 0 | 0% |
| 23 | Ninh Thị Ước | | Bà Rịa-Vũng Tàu | 0 | 0% |
| 24 | Ninh Viết Đăng | | Bà Rịa-Vũng Tàu | 0 | 0% |
| 25 | Ninh Viết Động | | Bà Rịa-Vũng Tàu | 0 | 0% |
| 26 | Nguyễn Trọng Nam | TV HĐQT, PTGD | 86/25 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM | 1.500 | 0,033% |
| 27 | Huỳnh Thị Hiền | | 86/25 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM | 0 | 0% |
| 28 | Nguyễn Kim Dung | | 86/25 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM | 0 | 0% |
| 29 | Nguyễn Khoa Diệu Ngọc | | 86/25 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM | 0 | 0% |
| 30 | Trương Khắc Len | TV HĐQT | 87/2A Nguyễn Đình Chính F15 Q.Phú Nhuận, TP. HCM | 8.000 | 0,18% |
| 31 | Phạm Thị Luật | | An Thanh - Tứ Kỳ - Hải Dương | 0 | 0% |
| 32 | Phan Thị Chanh | | 28/5 Trần Thiện Chánh | 4.000 | 0.09% |

| St t | Họ và tên | Chức vụ tại Công ty | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|---------|------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|--|
| | | | F.12 Q.10, TP. HCM. | | |
| 33 | Trương Minh Tuấn | | 87/2A Nguyễn Đình Chính F15 Q.Phú Nhuận | 1.800 | 0,04% |
| 34 | Trương Thanh Vân | | 87/2A Nguyễn Đình Chính F15 Q.Phú Nhuận | 0 | 0% |
| 35 | Trương Minh Đức | | 87/2A Nguyễn Đình Chính F15 Q.Phú Nhuận | 0 | 0% |
| 36 | Trương Khắc Sợi | | An Thanh, Tứ Kỳ, Hải Dương. | 0 | 0% |
| 37 | Trương Khắc Nhan | | An Thanh - Tứ Kỳ - Hải Dương. | 0 | 0% |
| 38 | Trương Thị Thêu | | Xã Suối Trầu, Long Thành Đồng Nai. | 0 | 0% |
| 39 | Trương Thị Mạng | | 337/12 Trường Chinh, F.14, Tân Bình. | 0 | 0% |
| 40 | Trương Khắc Tung | | Thị trấn Ninh Giang, Ninh Giang, Hải Dương | 0 | 0% |
| 41 | Trương Thị Bùng | | An Thanh, Tứ Kỳ, Hải Dương. | 0 | 0% |
| 42 | Trần Quang Lâm | PTGD | 399/15, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TP. HCM | 4.000 | 0,09% |
| 43 | Lê Thị Huyền Ngân | | 8, Phan Phú Tiên, Q5, TP. HCM | 0 | 0% |
| 44 | Lê Thị Thanh Huyền | | 399/15, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TPCCM | 0 | 0% |
| 45 | Trần Thị Thủy Hương | | 8, Phan Phú Tiên, Q5, TP. HCM | 0 | 0% |
| 46 | Trần Thị Thúy Mai | | 399/15, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TPCCM | 0 | 0% |
| 47 | Trần Quang Nam | | 399/15, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TPCCM | 0 | 0% |
| 48 | Trịnh Thúy Quỳnh | T.BKS | Căn hộ R1A-28-12B Khu Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội | 0 | 0% |
| 49 | Tăng Thế Hùng | | Căn hộ R1A-28-12B Khu Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội | 0 | 0% |
| 50 | Tăng Bảo Khánh | | Căn hộ R1A-28-12B Khu Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội | 0 | 0% |

| St t | Họ và tên | Chức vụ tại Công ty | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|---------|-------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|--|
| 51 | Trịnh Nguyên Đạt | | 12/204D Phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội | 0 | 0% |
| 52 | Đỗ Thị Oanh Thu | | 12/204D Phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội | 0 | 0% |
| 53 | Trịnh Minh Tuấn | | 12/204D Phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội | 0 | 0% |
| 54 | Bùi Thị Ngọc Lý | TP. TC- KT | 30/2A Thích Quảng Đức, phường 5, Q Phú Nhuận, TP. HCM | 5.000 | 0,11% |
| 55 | Nguyễn Thị Xuân Nghị | | C7/6Y Phạm Hùng, Bình Hưng, Bình Chánh, TP. HCM | 0 | 0% |
| 56 | Bùi Ngọc Nam | | C7/6Y Phạm Hùng, Bình Hưng, Bình Chánh, TP. HCM | 0 | 0% |
| 57 | Nguyễn Thị Thu Hiền | TV. BKS | 781/A14 Lê Hồng Phong, P.12, Q.10, TP. HCM | 0 | 0% |
| 58 | Nguyễn Trọng Nghĩa | | 781/A14 Lê Hồng Phong, P.12, Q.10, TP. HCM | 1.000 | 0,022% |
| 59 | Tạ Thị Mai | | 11 - U7 - TT Đà Nẵng - Cầu Tre - Ngô Quyền - Hải Phòng | 0 | 0% |
| 60 | Nguyễn Mai Hương | | 11 - U7 - TT Đà Nẵng - Cầu Tre - Ngô Quyền - Hải Phòng | 0 | 0% |
| 61 | Trần Thị Hòa | TV. BKS | 230 đường 48-F5-Q4 - TP. HCM | 15.800 | 0,356% |
| 62 | Nguyễn Văn Hạnh | | 230 đường 48-F5-Q4 - TP. HCM | 0 | 0% |
| 63 | Nguyễn Thành Huy | | 230 đường 48-F5-Q4 - TP. HCM | 0 | 0% |
| 64 | Nguyễn Thị Quế Chi | | 230 đường 48-F5-Q4 - TP. HCM | 0 | 0% |
| 65 | Trần Đức Hiền | | Ninh Bình | 0 | 0% |
| 66 | Triệu Văn Môn | NVCBTT | 14 L2 Phạm Đôn, P10, Q5, TP. HCM | 2.500 | 0,056% |
| 67 | Trần Thị Háp | | Vụ Bản - Nam Định | 0 | 0% |
| 68 | Trương Diệu Thừa | | 14 L2 Phạm Đôn, P10, Q5, TP. HCM | 0 | 0% |

| St t | Họ và tên | Chức vụ tại Công ty | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|------|-----------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 69 | Triệu Thị Mỡ | | Tân Mai - Biên Hòa | 0 | 0% |
| 70 | Triệu Thị Xuân | | Cù Chính Lan, Nam Định | 0 | 0% |
| 71 | Triệu Thị Lai | | Buôn Mê Thuột- Đắk Lắk | 0 | 0% |
| 72 | Triệu Tuấn Khải | | Thanh Xuân - Hà Nội | 0 | 0% |

Giao dịch cổ phiếu:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------|----------------------------|-------------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ % | Số cổ phiếu | Tỷ lệ % | |
| 1 | Phan Thị Chanh | Vợ ông Trương Khắc Len TV HĐQT | 3000 | 0,067 | 4000 | 0,09 | Mua đầu tư |

III. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Không có ý kiến, chấp thuận hoàn toàn.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán (đính kèm)/.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Chơn Hùng

Đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11-35 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Thảo | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Chơn Hùng | Thành viên |
| Ông Ninh Viết Định | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Thành viên |
| Ông Trương Khắc Len | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Chơn Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quang Lâm | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Trịnh Thúy Quỳnh | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hòa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

TM, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Chon Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 501.551.021.916 | 309.053.172.073 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 177.681.264.276 | 99.870.845.640 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.435.317.088 | 16.625.606.521 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 168.245.947.188 | 83.245.239.119 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 133.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 133.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 146.962.802.063 | 144.120.824.985 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 132.921.816.901 | 149.880.315.317 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 43.628.381.760 | 21.830.253.978 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 6 | 3.761.672.035 | 2.888.926.038 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (33.349.068.633) | (30.478.670.348) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 42.717.309.675 | 53.073.861.217 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 42.717.309.675 | 53.212.622.503 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (138.761.286) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.189.645.902 | 987.640.231 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 596.944.353 | 446.473.626 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 592.701.549 | 541.166.605 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 42.102.038.913 | 43.261.961.624 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 21.390.102.675 | 22.823.775.260 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 13.324.678.467 | 16.108.856.119 |
| 222 | - Nguyên giá | | 70.236.903.257 | 68.131.745.643 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (56.912.224.790) | (52.022.889.524) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 47.724.699 | - |
| 225 | - Nguyên giá | | 80.900.000 | - |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (33.175.301) | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 7.708.597.303 | 6.705.041.867 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.738.843.640 | 9.677.504.419 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.030.246.337) | (2.972.462.552) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 309.102.206 | 9.877.274 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.305.085.638 | 2.031.335.764 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 1.729.739.610 | 2.000.335.764 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.2 | 396.346.028 | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 179.000.000 | 31.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 543.653.060.829 | 352.315.133.697 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 430.645.289.768 | 260.505.007.571 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 430.645.289.768 | 260.505.007.571 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 16 | 27.223.934.574 | 13.326.697.310 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 32.554.444.718 | 38.401.667.303 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 17 | 218.423.628.497 | 109.996.703.455 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 27.170.565.340 | 21.773.326.880 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 106.349.879.637 | 52.211.939.488 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 19 | 4.483.190.319 | 7.102.102.259 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20 | 7.330.754.644 | 12.078.929.186 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 2.224.641.556 | 1.509.227.643 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.884.250.483 | 4.104.414.047 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 113.007.771.061 | 91.810.126.126 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 112.957.242.313 | 91.736.797.378 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 8.857.682.530 | 7.123.861.743 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (345.866.310) | (345.866.310) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.424.967.727 | 16.810.702.499 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 4.439.000.000 | 4.439.000.000 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 36.187.235.166 | 19.315.284.246 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 4.223.200 | 3.815.200 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 50.528.748 | 73.328.748 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | 50.528.748 | 73.328.748 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 543.653.060.829 | 352.315.133.697 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------------|----------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 8.132.265.984 | 10.313.556.513 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 543.856.991 | 543.856.991 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 1.661.204,56 | 109.787,92 |
| - RUP Nga | 7.520,00 | 7.520,00 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | | Năm 2013 | |
|-------|--|-------------|-----------------|--|-----------------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 471.097.454.532 | | 392.773.816.982 | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | | - | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 471.097.454.532 | | 392.773.816.982 | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 374.819.835.438 | | 317.758.588.931 | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.277.619.094 | | 75.015.228.051 | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 8.995.177.624 | | 4.684.938.682 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 2.041.176.472 | | 1.632.159.647 | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.310.275.619 | | 1.120.715.260 | |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 115.431.100 | | 1.350.411.564 | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 56.870.488.430 | | 53.530.937.740 | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 46.245.700.716 | | 23.186.657.782 | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 1.510.315.285 | | 4.655.569.779 | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 1.630.055.920 | | 1.999.227.441 | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (119.740.635) | | 2.656.342.338 | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 46.125.960.081 | | 25.843.000.120 | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.1 | 10.335.070.943 | | 6.527.715.874 | |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 30.2 | (396.346.028) | | - | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 36.187.235.166 | | 19.315.284.246 | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 8.227 | | 4.305 | |

Người lập



Nguyễn Minh Thu

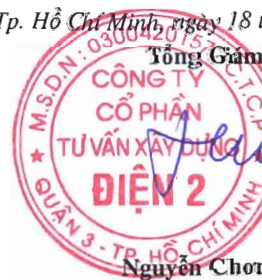
Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 46.125.960.081 | 25.843.000.120 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 7.161.960.470 | 5.197.694.445 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 2.731.636.999 | 5.085.433.308 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (201.474.415) | (379.835.514) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (8.387.599.762) | (3.597.286.430) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.310.275.619 | 1.120.715.260 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 48.740.758.992 | 33.269.721.189 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (5.303.210.226) | 41.892.801.020 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 10.495.312.828 | 8.078.502.018 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 157.192.059.328 | (34.076.039.364) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 120.125.427 | (1.928.708.083) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.299.460.287) | (1.047.980.039) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.496.653.001) | (6.128.760.890) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 164.913.993 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.563.050.805) | (1.124.241.018) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 196.885.882.256 | 39.100.208.826 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (5.748.822.459) | (9.317.610.039) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 226.400.000 | 77.657.664 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | | (122.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.723.331.265 | 3.754.909.432 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (119.799.091.194) | (8.485.042.943) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 81.875.953.068 | 62.536.453.397 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (67.942.525.804) | (62.032.272.326) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | (36.190.000) | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (13.375.084.105) | (8.522.276.717) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 522.153.159 | (8.018.095.646) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 77.608.944.221 | 22.597.070.237 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 99.870.845.640 | 77.435.797.327 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 201.474.415 | (162.021.924) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>177.681.264.276</u> | <u>99.870.845.640</u> |

Người lập

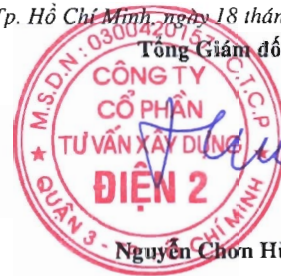
Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng tương đương 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam | 45 Dân Chủ, Khu phố 2, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM |
| - Xí nghiệp Cơ điện | 45 Đường số 2, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM |

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng. Hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty tiếp cận mô hình sản xuất kinh doanh mới là lĩnh vực EPC của dự án Vĩnh Tân 4 tại tỉnh Bình Thuận (thông tin chi tiết dự án xem thêm tại thuyết minh số 34.1 bản Thuyết minh báo cáo tài chính). Dự án trọng điểm này của Công ty ở xa TP. Hồ Chí Minh, toàn bộ phương tiện vận tải của Công ty hầu như phải huy động hết công suất tối đa, bên cạnh đó phần mềm thiết kế cũng hoạt động tối đa để phục vụ tiến độ thiết kế của chủ đầu tư. Do vậy trong năm 2014, đối với tài sản là phần mềm thiết kế và phương tiện vận tải đang được Công ty khấu hao nhanh so với mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Với sự thay đổi này, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm tăng thêm 1,8 tỷ VND so với mức khấu hao đường thẳng.

Liên quan đến dự án này, doanh thu từ hợp đồng EPC được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014 với số tiền 3.764.705,87 USD tương đương 79,984 tỷ VND (chưa bao gồm VAT). Đây cũng là yếu tố làm cho doanh thu năm nay tăng 19,96% so với năm trước. Ngoài ra với khoản tiền ứng trước khi thực hiện hợp đồng số tiền 9.849.269,60 USD tương đương 208.607.530.128 VND đang ghi nhận trên khoản người mua trả tiền trước cũng là yếu tố làm cho tổng tài sản của Công ty tăng 54,31% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao | |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản là phương tiện vận tải của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 5 lần và phần mềm thiết kế là 2 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 548.123.274 | 741.833.976 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.887.193.814 | 15.883.772.545 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 168.245.947.188 | 83.245.239.119 |
| | 177.681.264.276 | 99.870.845.640 |

^(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất tiền gửi giao động từ 4,3% đến 5,9%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0,25% đối với tiền gửi bằng đồng Đôla Mỹ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn ^(*) | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. HCM | 81.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương | 52.000.000.000 | - |
| | 133.000.000.000 | 11.000.000.000 |

^(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm, lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các đơn vị trong EVN và NPT | 60.549.211.805 | 74.909.885.886 |
| Phải thu các đơn vị ngoài EVN và NPT | 72.372.605.096 | 74.970.429.431 |
| | 132.921.816.901 | 149.880.315.317 |

EVN : Tập đoàn Điện lực Việt Nam

NPT : Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 589.191.865 | 130.788.794 |
| Phải thu người lao động | 90.484.373 | 17.698.786 |
| Phải thu về chi hộ Limited Liability Company "Energoprojecttechnology" (LLC "EPT") | 2.626.920.438 | 2.299.947.268 |
| Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyển quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 127.730.682 | 127.730.682 |
| Phải thu về ủy thác đầu tư chứng khoán | - | 127.159.310 |
| Phải thu khác | 327.344.677 | 185.601.198 |
| | 3.761.672.035 | 2.888.926.038 |

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Tại ngày 31/12/2014 | | Tại ngày 01/01/2014 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn | Số trích lập | Số dư nợ quá hạn | Số trích lập |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 9.187.354.070 | 2.756.206.221 | 13.516.189.232 | 4.054.856.769 |
| Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 12.746.585.695 | 6.373.292.850 | 7.302.137.205 | 3.651.068.603 |
| Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 4.590.890.663 | 3.213.623.465 | 13.183.302.491 | 9.228.311.744 |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 21.005.946.097 | 21.005.946.097 | 13.544.433.232 | 13.544.433.232 |
| | 47.530.776.525 | 33.349.068.633 | 47.546.062.160 | 30.478.670.348 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.012.975.011 | 3.845.502.238 |
| Công cụ, dụng cụ | 296.937.925 | 293.381.139 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.823.266.593 | 46.716.116.286 |
| Thành phẩm | 79.200.087 | 291.415.697 |
| Hàng hoá | 1.504.930.059 | 2.066.207.143 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (138.761.286) |
| | 42.717.309.675 | 53.073.861.217 |

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 588.114.371 | 538.876.437 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 4.587.178 | 2.290.168 |
| | 592.701.549 | 541.166.605 |



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.069.255.494 | 25.237.543.798 | 20.668.166.640 | 3.941.596.915 | 215.182.796 | 68.131.745.643 |
| Số tăng trong năm | - | 947.230.000 | 2.222.536.364 | 333.646.740 | 131.463.636 | 3.634.876.740 |
| - Mua sắm mới | - | 947.230.000 | 2.222.536.364 | 333.646.740 | 131.463.636 | 3.634.876.740 |
| Số giảm trong năm | - | (363.635.828) | (1.131.496.628) | (34.586.670) | - | (1.529.719.126) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (363.635.828) | (1.131.496.628) | (34.586.670) | - | (1.529.719.126) |
| Số dư cuối năm | 18.069.255.494 | 25.821.137.970 | 21.759.206.376 | 4.240.656.985 | 346.646.432 | 70.236.903.257 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.031.147.311 | 22.118.934.697 | 17.434.039.304 | 2.228.538.949 | 210.229.263 | 52.022.889.524 |
| Số tăng trong năm | 831.193.062 | 1.787.804.898 | 3.166.225.070 | 611.105.728 | 2.191.060 | 6.398.519.818 |
| - Khấu hao trong năm | 831.193.062 | 1.787.804.898 | 3.166.225.070 | 611.105.728 | 2.191.060 | 6.398.519.818 |
| Số giảm trong năm | - | (343.101.254) | (1.131.496.628) | (34.586.670) | - | (1.509.184.552) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (343.101.254) | (1.131.496.628) | (34.586.670) | - | (1.509.184.552) |
| Số dư cuối năm | 10.862.340.373 | 23.563.638.341 | 19.468.767.746 | 2.805.058.007 | 212.420.323 | 56.912.224.790 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.038.108.183 | 3.118.609.101 | 3.234.127.336 | 1.713.057.966 | 4.953.533 | 16.108.856.119 |
| Số dư cuối năm | 7.206.915.121 | 2.257.499.629 | 2.290.438.630 | 1.435.598.978 | 134.226.109 | 13.324.678.467 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 799.501.597 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.053.049.594 đồng



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là máy chủ được thuê theo Hợp đồng thuê số ID30470 ngày 27 tháng 05 năm 2013 với thời hạn 02 năm từ Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 6.003.382.000 | 3.674.122.419 | 9.677.504.419 |
| Số tăng trong năm | 1.733.820.787 | - | 1.733.820.787 |
| - Mua trong năm | 1.733.820.787 | - | 1.733.820.787 |
| Số giảm trong năm | - | (672.481.566) | (672.481.566) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (672.481.566) | (672.481.566) |
| Số dư cuối năm | 7.737.202.787 | 3.001.640.853 | 10.738.843.640 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 57.076.429 | 2.915.386.123 | 2.972.462.552 |
| Số tăng trong năm | 113.163.346 | 617.102.005 | 730.265.351 |
| - Khấu hao trong năm | 113.163.346 | 617.102.005 | 730.265.351 |
| Số giảm trong năm | - | (672.481.566) | (672.481.566) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (672.481.566) | (672.481.566) |
| Số dư cuối năm | 170.239.775 | 2.860.006.562 | 3.030.246.337 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 5.946.305.571 | 758.736.296 | 6.705.041.867 |
| Số dư cuối năm | 7.566.963.012 | 141.634.291 | 7.708.597.303 |

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp Cơ điện | 275.484.306 | - |
| - Các công trình khác | 33.617.900 | 9.877.274 |
| | 309.102.206 | 9.877.274 |

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số lượng CP | Số lượng CP | VND | VND |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế | 165.685 | 165.685 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | 1.675.000 | 1.675.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 |
| | | | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.000.335.764 | 219.031.581 |
| Số tăng trong năm | 1.610.709.117 | 3.432.974.158 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (1.881.305.271) | (1.651.669.975) |
| Số dư cuối năm | 1.729.739.610 | 2.000.335.764 |
| Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | | |
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.526.875.417 | 1.436.697.715 |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 127.204.678 | 518.413.049 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 75.659.515 | 45.225.000 |
| | 1.729.739.610 | 2.000.335.764 |

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh HCM | 27.223.934.574 | 13.326.697.310 |
| | 27.223.934.574 | 13.326.697.310 |

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 148/2014/93115 ngày 19/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 37.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: từ 03 tháng đến 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,8% đến 8,7%/ năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 66.482.263.891 | 80.770.915.633 |
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 151.941.364.606 | 29.225.787.822 |
| Trong đó: | | |
| - BQLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 hợp đồng tổng thầu EPC (*) | 120.624.095.120 | - |
| | 218.423.628.497 | 109.996.703.455 |

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại thuyết minh số 34

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 19.224.784.353 | 16.612.076.841 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 7.591.898.268 | 4.508.228.226 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 353.882.719 | 268.987.462 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 966.300 |
| Các loại thuế khác | - | 383.068.051 |
| | 27.170.565.340 | 21.773.326.880 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 52.686.331 | 41.870.999 |
| Trích trước chi phí công trình | 2.421.891.063 | 6.177.562.144 |
| Trích trước chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | 360.126.589 | - |
| Trích trước chi phí bulon dùng cho công trình | 253.401.361 | 738.366.141 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 240.000.000 | - |
| Trích trước chi phí hội nghị khách hàng | 75.967.063 | - |
| Tích trước chi phí xử lý tường chắn TBA 110 KV Gò Vấp | 758.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 321.117.912 | 144.302.975 |
| | 4.483.190.319 | 7.102.102.259 |

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 57.387.755 | 60.104.388 |
| Kinh phí công đoàn | 2.297.130.359 | 2.923.895.452 |
| Bảo hiểm xã hội | 161.297.000 | 171.353.098 |
| Bảo hiểm y tế | 6.536.003 | 6.536.003 |
| Đoàn phí công đoàn | 1.885.055.231 | 1.424.564.366 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 1.084.484.575 | 5.662.568.680 |
| Phải trả Tập đoàn Điện Lực Việt Nam về phí bán quyền phần mềm AutoCad | 567.758.000 | 567.758.000 |
| Khoản nhận đóng góp từ CBCNV | 283.706.951 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 987.398.770 | 1.262.149.199 |
| | 7.330.754.644 | 12.078.929.186 |

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình và bảo hành sản phẩm cơ khí với mức trích từ 2% đến 3% giá trị hợp đồng. Tổng mức dự phòng bảo hành tại thời điểm 31/12/2014 là 2.224.641.556 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XD/CB | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 44.390.000.000 | - | (345.866.310) | 18.807.839.549 | 4.439.000.000 | 15.733.022.252 | 3.407.200 | 83.027.402.691 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 19.315.284.246 | - | 19.315.284.246 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 5.126.724.693 | - | (5.126.724.693) | - | - |
| Chi trả cổ tức năm 2012 | - | - | - | - | - | (8.797.000.000) | - | (8.797.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.573.302.225) | - | (1.573.302.225) |
| Trích quỹ thường ban điều hành | - | - | - | - | - | (235.995.334) | - | (235.995.334) |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 408.000 | 408.000 |
| Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản | - | 7.123.861.743 | - | (7.123.861.743) | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 44.390.000.000 | 7.123.861.743 | (345.866.310) | 16.810.702.499 | 4.439.000.000 | 19.315.284.246 | 3.815.200 | 91.736.797.378 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 36.187.235.166 | - | 36.187.235.166 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 8.218.043.662 | - | (8.218.043.662) | - | - |
| Chi trả cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | (8.797.000.000) | - | (8.797.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.931.528.425) | - | (1.931.528.425) |
| Trích quỹ thường ban điều hành | - | - | - | - | - | (368.712.159) | - | (368.712.159) |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 408.000 | 408.000 |
| Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản | - | 1.733.820.787 | - | (1.733.820.787) | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (3.869.957.647) | - | - | - | (3.869.957.647) |
| Số dư cuối năm nay | 44.390.000.000 | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 19.424.967.727 | 4.439.000.000 | 36.187.235.166 | 4.223.200 | 112.957.242.313 |

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại thuyết minh số 34.



Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong năm 2014 và chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---------------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100,00% | 19.315.284.246 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 42,55% | 8.218.043.662 |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành | 1,91% | 368.712.159 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10,00% | 1.931.528.425 |
| Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ) | 45,54% | 8.797.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 0,00% | - |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Điện lực VN | 22.754.900.000 | 51,26% | 22.754.900.000 | 51,26% |
| Vốn góp của Tổ chức America LLC | 3.126.000.000 | 7,04% | 3.074.000.000 | 6,92% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 18.104.100.000 | 40,78% | 18.156.100.000 | 40,90% |
| Cổ phiếu quỹ | 405.000.000 | 0,91% | 405.000.000 | 0,91% |
| | 44.390.000.000 | 100% | 44.390.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 8.797.000.000 | 8.797.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.439.000 | 4.439.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.439.000 | 4.439.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 40.500 | 40.500 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.398.500 | 4.398.500 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.424.967.727 | 16.810.702.499 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 4.439.000.000 | 4.439.000.000 |
| | 23.863.967.727 | 21.249.702.499 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế | 401.220.453.258 | 321.464.955.507 |
| Doanh thu thuần hoạt động gia công cơ khí | 69.821.946.274 | 70.851.241.475 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 55.055.000 | 457.620.000 |
| | 471.097.454.532 | 392.773.816.982 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 311.431.406.498 | 254.654.876.363 |
| Giá vốn hoạt động gia công cơ khí | 63.482.503.375 | 62.704.417.472 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 44.686.851 | 399.295.096 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (138.761.286) | - |
| | 374.819.835.438 | 317.758.588.931 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.492.510.336 | 3.279.883.213 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.689.224.000 | 260.333.333 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 525.964.466 | 684.000.695 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 459.046.937 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 287.478.822 | 1.674.504 |
| | 8.995.177.624 | 4.684.938.682 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.310.275.619 | 1.120.715.260 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 402.267.128 | 432.232.964 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 201.474.415 | 79.211.423 |
| Chi phí tài chính khác | 127.159.310 | - |
| | 2.041.176.472 | 1.632.159.647 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.516.197.704 | 3.412.239.061 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 26.551.534.390 | 25.175.644.584 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 790.973.811 | 567.341.737 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.213.486.733 | 882.305.097 |
| Chi phí dự phòng | 2.870.398.285 | 5.069.325.165 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.563.637.503 | 2.813.047.722 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.035.389.546 | 11.717.503.725 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.328.870.458 | 3.893.530.649 |
| | 56.870.488.430 | 53.530.937.740 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư | 554.918.780 | 38.981.820 |
| Thu nhập từ xuất bán tài liệu | 204.841.756 | - |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM | 74.360.811 | 62.649.084 |
| Thu bồi thường từ bảo hiểm Công trình TBA 110 kV Gò Vấp 2 | 521.178.672 | - |
| Điều chỉnh tăng thu nhập theo Biên bản kiểm toán nhà nước | - | 2.757.329.009 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 129.601.026 | 1.675.143.360 |
| Thu nhập khác | 25.414.240 | 121.466.506 |
| | 1.510.315.285 | 4.655.569.779 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích lập dự phòng bảo hành công trình năm trước theo biên bản kiểm toán nhà nước | - | 1.395.762.386 |
| Chi phí thanh lý tài sản | 409.644.172 | - |
| Chi phí xuất bản tài liệu | 145.361.077 | - |
| Chi phí xử lý tường chắn TBA 110 kV Gò Vấp 2 | 758.000.000 | - |
| Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế | 314.223.619 | 2.082.620 |
| Chi phí khác | 2.827.052 | 601.382.435 |
| | 1.630.055.920 | 1.999.227.441 |

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 46.125.960.081 | 25.843.000.120 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.499.135.115 | 834.346.843 |
| - Lãi CLTG ĐGL cuối kỳ các khoản tiền, nợ phải thu năm trước | 454.101.814 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 2.647.500.000 | (566.483.468) |
| Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp | 46.977.595.196 | 26.110.863.495 |
| - Thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 25%) | - | 6.527.715.874 |
| - Thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%) | 10.335.070.943 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.335.070.943 | 6.527.715.874 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu | 245.252.100 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 4.508.228.226 | 4.109.273.242 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (7.496.653.001) | (6.128.760.890) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | 7.591.898.268 | 4.508.228.226 |

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|--------------------|-----------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 396.346.028 | - |
| | 396.346.028 | - |

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (396.346.028) | - |
| | (396.346.028) | - |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 36.187.235.166 | 19.315.284.246 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 36.187.235.166 | 18.935.491.150 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.398.500 | 4.398.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.227 | 4.305 |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 54.820.408.163 | 71.339.152.350 |
| Chi phí nhân công | 201.456.496.389 | 138.843.797.442 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.161.960.470 | 5.197.694.445 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 82.581.462.312 | 106.426.489.529 |
| Chi phí khác bằng tiền | 75.133.853.376 | 43.715.518.772 |
| | 421.154.180.710 | 365.522.652.538 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 177.681.264.276 | - | 99.870.845.640 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 136.683.488.936 | (33.349.068.633) | 152.769.241.355 | (30.478.670.348) |
| Đầu tư ngắn hạn | 133.000.000.000 | - | 11.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 18.406.850.600 | - | 18.406.850.600 | - |
| | 465.771.603.812 | (33.349.068.633) | 282.046.937.595 | (30.478.670.348) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 27.223.934.574 | 13.326.697.310 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.885.199.362 | 50.480.596.489 |
| Chi phí phải trả | 4.483.190.319 | 7.102.102.259 |
| | 71.592.324.255 | 70.909.396.058 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 177.681.264.276 | - | - | 177.681.264.276 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.334.420.303 | - | - | 103.334.420.303 |
| Đầu tư ngắn hạn | 133.000.000.000 | - | - | 133.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| | 414.015.684.579 | - | 18.406.850.600 | 432.422.535.179 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 99.870.845.640 | - | - | 99.870.845.640 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.290.571.007 | - | - | 122.290.571.007 |
| Đầu tư ngắn hạn | 11.000.000.000 | - | - | 11.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| | 233.161.416.647 | - | 18.406.850.600 | 251.568.267.247 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 27.223.934.574 | - | - | 27.223.934.574 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.885.199.362 | - | - | 39.885.199.362 |
| Chi phí phải trả | 4.483.190.319 | - | - | 4.483.190.319 |
| | 71.592.324.255 | - | - | 71.592.324.255 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 13.326.697.310 | - | - | 13.326.697.310 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 50.480.596.489 | - | - | 50.480.596.489 |
| Chi phí phải trả | 7.102.102.259 | - | - | 7.102.102.259 |
| | 70.909.396.058 | - | - | 70.909.396.058 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4

- Theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-TV2 ngày 21 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã quyết nghị thông qua việc ký kết hợp đồng EPC thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Dự án này đã được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-EVN ngày 21/06/2013. Kế hoạch đấu thầu dự án được Hội đồng Thành viên EVN phê duyệt theo Quyết định số 595/QĐ-EVN ngày 26/08/2013.
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 do Tổng Công ty Phát điện 3 (EVNGENCO 3) làm chủ đầu tư có quy mô công suất 1.200 MW gồm 2 tổ máy 600 MW nằm trong Trung tâm điện lực Vĩnh Tân bao gồm 4 nhà máy nhiệt điện với tổng quy mô công suất lên đến 5.600 MW, tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- Hợp đồng EPC số VT4-EPC/001/23122013 được ký ngày 23 tháng 12 năm 2013 giữa EVNGENCO 3 và Tổ hợp Nhà thầu DOOSAN – MITSUBISHI – PECC2 – PACIFIC làm tổng thầu EPC, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 phối hợp với tư vấn phụ nước ngoài làm tư vấn cho Chủ đầu tư, giám sát thi công xây dựng.
- Giá trị Hợp đồng EPC được ký kết ước tính 1,497 tỷ USD (bao gồm thuế VAT), hàng năm cung cấp cho hệ thống điện khoảng 7,2 tỷ kWh. Nhà máy sử dụng nhiên liệu than nhập khẩu, được xây dựng và đưa vào vận hành giai đoạn 2017 - 2018, căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Tổng sơ đồ 7, Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06/3/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 – 2020.
- Căn cứ theo điều khoản hợp đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2013 Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd đã tạm ứng cho PECC2 số tiền 4.924.634,80 USD tương đương 104,328 tỷ VND. Tiếp theo, đến ngày 13/08/2014 PECC2 nhận tiếp khoản tạm ứng số tiền 4.924.634.80 USD tương đương 104,279 tỷ VND. Khoản ứng trước này được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng bảo lãnh số 26/HĐBL/ABBANK - BLTL ngày 28/05/2014 với tổng số tiền tối đa là 9.849.269,60 USD.
- Trong tháng 12/2014, PECC 2 đã ghi nhận khoản doanh thu từ Hợp đồng EPC này là 3.764.705,87 USD tương đương 79,984 tỷ VND (Chưa bao gồm thuế GTGT). Công ty đã bù trừ số tiền nhận ứng trước và số tiền phải thu doanh thu, VAT trong kỳ dẫn đến số dư khoản người mua trả tiền trước của Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 hiện nay giảm còn 120,624 tỷ đồng.

2. Thông tin về khoản giảm quỹ đầu tư phát triển trong năm

- Trong năm 2012, theo yêu cầu chuẩn bị hồ sơ quyết toán công trình thuộc dự án A Vương và dự án Buôn Kuốp với Ban A, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("PECC2") đã thực hiện rà soát hồ sơ chi phí công trình và nhận thấy đã ghi nhận hai khoản thu chi hệ vào giá vốn công trình với tổng số tiền 5.159.943.530 đồng. Việc ghi nhận hai khoản thu chi hệ này vào giá vốn công trình đã làm giảm lợi nhuận của PECC 2 các năm 2003 và 2004 (giai đoạn trước cổ phần hóa) số tiền tương ứng lần lượt là 3.481.401.000 đồng và 1.678.542.530 đồng. Các khoản thu hệ chi hệ này đã được Công ty thực hiện điều chỉnh tăng thu nhập khác trong năm 2012 (giai đoạn sau cổ phần hóa)
- Sau khi PECC2 điều chỉnh ghi nhận các khoản thu chi hệ nêu trên vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 số tiền 5.159.943.530 đồng làm lợi nhuận trước thuế năm 2012 tăng lên số tiền tương ứng, khoản lợi nhuận này đã được tính chung vào lợi nhuận của PECC2 và đã phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Căn cứ phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 đã được Đại hội cổ đông thông qua, Công ty tính riêng ảnh hưởng của khoản thu nhập khác nêu trên như sau:

| | | |
|--|---------------|------|
| - Lợi nhuận khác (từ nguồn tăng thu nhập khác) | 5.159.943.530 | đồng |
| - Nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (25%) | 1.289.985.883 | đồng |
| - Chi trả cổ tức cho EVN | 1.119.435.260 | đồng |
| - Chi trả cổ tức cho các Cổ đông khác | 1.044.422.191 | đồng |
| - Phân phối Quỹ đầu tư phát triển | 1.261.055.067 | đồng |
| - Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi | 386.995.765 | đồng |
| - Quỹ thưởng ban điều hành | 58.049.364 | đồng |

- Theo nghị Quyết Hội đồng thành viên EVN phiên họp thứ 7-2014 số 275/NQ-HĐTV ngày 05/05/2014 đã quyết nghị thông qua giao người đại diện vốn của EVN làm việc với Hội đồng quản trị PECC2 về khoản thu nhập 5,159 tỷ VND nêu trên.
- Theo Công văn số 1650/TV2-TCKT ngày 20/05/2014 được PECC2 gửi EVN để giải trình khoản thu nhập khác nêu trên, PECC2 đã đề nghị EVN xem xét số tiền phải nộp về EVN là 2,750 tỷ VND do EVN đã nhận cổ tức 1,119 tỷ VND tuy nhiên đã không được EVN chấp thuận.
- Theo nghị quyết số 552/NQ-HĐTV ngày 12/08/2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ngày 28/08/2014 Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") đã có Công văn số 3396/EVN-TCKT về việc xử lý khoản thu nhập khác năm 2012 của PECC2 giao Người đại diện của EVN tại PECC2 làm việc với HĐQT Công ty hoàn trả EVN khoản lợi nhuận sau khi đã trừ thuế TNDN mà PECC 2 đã nộp, số tiền còn lại chuyển về EVN là 3.869.957.647 đồng.
- Theo Nghị quyết số 06A/2014/NQ-HDQT ngày 06 tháng 09 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị về xử lý hoàn trả về EVN khoản lợi nhuận sau thuế của thu nhập năm 2012 từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Trên cơ sở nghị quyết này, ngày 08/09/2014, PECC2 thực hiện hoàn trả số tiền 3.869.957.647 đồng cho EVN.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Hoạt động khảo sát thiết kế VND | Hoạt động gia công cơ khí VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 401.275.508.258 | 69.821.946.274 | - | 471.097.454.532 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp dịch vụ | 401.275.508.258 | 69.821.946.274 | - | 471.097.454.532 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 3.443.413.104 | 191.463.636 | - | 3.634.876.740 |
| Tài sản bộ phận | 509.480.107.093 | 34.172.953.736 | - | 543.653.060.829 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 509.480.107.093 | 34.172.953.736 | - | 543.653.060.829 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 408.832.128.821 | 21.813.160.947 | - | 430.645.289.768 |
| Tổng nợ phải trả | 408.832.128.821 | 21.813.160.947 | - | 430.645.289.768 |

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - | Doanh thu với các đơn vị trong tập đoàn | 275.328.887.470 | 184.963.788.057 |
| - | Ban QLDA Thủy điện 5 (*) | 1.847.002.673 | 5.003.863.909 |
| - | Ban QLDA Thủy điện 6 (*) | 6.225.866.554 | 18.110.235.891 |
| - | Ban QLDA Thủy điện 3 (*) | 51.811.195.720 | 14.757.288.562 |
| - | Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc (*) | 4.218.823.652 | 13.611.563.168 |
| - | Ban QLDA CCTĐ Miền Trung (*) | 4.169.607.755 | 6.863.801.854 |
| - | Ban QLDA CCTĐ Miền Nam (*) | 42.563.650.215 | 17.340.894.755 |
| - | Ban QLDA Lưới điện TP HCM (*) | 6.001.768.640 | 5.857.315.068 |
| - | Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân (*) | 100.579.746.884 | 57.523.056.442 |
| - | Công ty truyền tải điện 1 (*) | 874.425.791 | - |
| - | Công ty truyền tải điện 2 (*) | 1.769.051.921 | 3.483.544.502 |
| - | Công ty truyền tải điện 3 (*) | 250.150.000 | - |
| - | Công ty truyền tải điện 4 (*) | 9.665.041.687 | 9.434.095.252 |
| - | Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - HT-Đa Mi (*) | 25.884.232.646 | 11.649.980.468 |
| - | Tổng công ty phát điện 3 (*) | 1.884.794.278 | 1.194.956.818 |
| - | Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận (*) | 82.971.645 | 34.999.506 |
| - | Công ty Thủy điện Đại Ninh (*) | 1.596.077.138 | 1.482.633.664 |
| - | Công ty CP Thủy điện A Vương (*) | (365.577.667) | - |
| - | Ban QLDA TTĐL Ô Môn (*) | 125.682.195 | - |
| - | Ban QLDA Đện Lực Miền Nam (*) | 2.024.130.604 | 4.192.292.258 |
| - | Công ty CP Thủy điện Thác Mơ (*) | 565.677.950 | - |
| - | Công ty Thủy điện Sơn La (*) | 2.560.984.545 | - |
| - | Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô (*) | - | 5.447.495.814 |
| - | Công ty Thủy điện Buôn Kuop (*) | 1.125.744.333 | 2.435.474.340 |
| - | Công ty CP Thủy điện Thác Bà (*) | 987.916.706 | - |
| - | Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (*) | (18.962.700) | - |
| - | Công ty Thủy Điện Đồng Nai (*) | 2.739.007.962 | 3.577.072.720 |
| - | Công ty Thủy Điện Hòa Bình (*) | 438.263.066 | - |
| - | Công ty Thủy Điện Trị An (*) | 144.997.400 | - |
| - | Công ty điện lực Kiên Giang (*) | 3.099.528.567 | - |
| - | Công ty thủy điện Quảng Trị (*) | - | 270.673.650 |
| - | Công ty thủy điện Huội Quảng -Bản Chát (*) | 2.477.087.310 | - |
| - | Công ty phát triển thủy điện Sêsan (*) | - | 1.560.263.350 |
| - | Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3 (*) | - | 864.934.066 |
| - | Nhà máy Thủy Điện Bắc Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (*) | - | 267.352.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | | 60.549.211.805 | 74.909.885.886 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | (*) | 1.276.806.623 | 4.582.763.990 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | (*) | 5.070.177.718 | 11.773.816.798 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | (*) | 10.019.863.474 | - |
| - Ban QLDA Lưới điện Tp.HCM | (*) | 7.841.558.593 | 7.488.370.470 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | (*) | 44.476.695 | 44.476.695 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | (*) | 5.967.453.817 | 4.281.451.894 |
| - Ban QLDA Thủy điện 6 | (*) | 9.951.393.785 | 25.889.336.535 |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | (*) | 1.047.163.587 | 85.295.218 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | (*) | 3.654.063.483 | 1.708.106.370 |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | (*) | 9.280.520.089 | 2.924.798.876 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | (*) | - | 695.310.660 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 | (*) | - | 499.925.627 |
| - Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận | (*) | - | 6.915.675.392 |
| - Công ty CP EVN Quốc tế | (*) | 1.082.330.081 | 1.082.330.081 |
| - Công ty thủy điện Hòa Bình | (*) | 65.798.171 | - |
| - Công ty CP Thủy điện Đồng Nai | (*) | - | 418.405.753 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | (*) | 179.329.892 | - |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chất | (*) | 908.356.400 | - |
| - Công ty CP thủy điện ĐN-HT-ĐM | (*) | 1.754.951.033 | - |
| - Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak | (*) | 3.000.000 | 337.036.181 |
| - Công ty thủy điện Thác Mơ | (*) | 358.029.825 | - |
| - Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam | (*) | - | 2.284.747.251 |
| - Ban QLDA Đưa lưới điện ra huyện đảo Cô Tô | (*) | 705.245.395 | 2.705.245.395 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | (*) | - | 297.741.015 |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuop | (*) | 1.238.318.766 | 895.051.685 |
| - Công ty điện lực Kiên Giang | (*) | 100.374.378 | - |
| Trả trước người bán | | 1.572.346.436 | 663.872.771 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | (*) | 1.572.346.436 | 626.068.135 |
| - Công ty Điện lực Tp.HCM | (*) | - | 37.804.636 |
| Phải trả khác | | 567.758.000 | 5.118.738.000 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cổ đồng sáng lập | 567.758.000 | 5.118.738.000 |
| <i>Phải trả cổ tức</i> | | - | 4.550.980.000 |
| <i>Phải trả phí bản quyền phần mềm AutoCad</i> | | 567.758.000 | 567.758.000 |
| Phải trả người bán | | 81.352.580 | 743.032.041 |
| - Khách sạn Điện lực | (*) | 25.402.000 | 29.700.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | (*) | 55.950.580 | 507.373.636 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | (*) | - | 205.958.405 |
| Người mua trả tiền trước | | 151.941.364.606 | 29.225.787.822 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | (*) | 128.084.117.294 | 5.452.142.877 |
| - Tổng Công ty Phát điện 2 | (*) | 808.906.750 | 654.056.750 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | (*) | 17.952.489.972 | 18.563.247.083 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | (*) | - | 2.773.093.064 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 | (*) | 214.693.806 | - |
| - Công ty CP Thủy điện Hòa Bình | (*) | - | 118.895.130 |

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------|---------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước (tiếp theo) | | | |
| - Công ty Thủy điện Thác Mơ | (*) | - | 92.094.767 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà | (*) | - | 433.617.444 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | (*) | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Công ty Thủy điện Sơn La | (*) | 268.175.000 | 700.000.000 |
| - BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 | (*) | 631.460.250 | - |
| - Điện lực Bình Dương | (*) | 2.989.763 | 2.989.763 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | (*) | 2.631.057.052 | 395.650.944 |
| - Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận | (*) | 651.989.684 | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình | (*) | 655.485.035 | - |

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | 1.378.780.166 | 1.940.092.959 |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | 250.000.000 | 210.000.000 |
| - Thù lao Ban kiểm soát | 120.000.000 | 114.000.000 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Người lập



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng